

Số: 5518/VPCP-KSTT

Hà Nội, ngày 19 tháng 6 năm 2025

V/v lấy ý kiến góp ý về Tài liệu
hướng dẫn xác định chỉ số phục vụ chỉ
đạo, điều hành cấp bộ, cấp tỉnh; kết
nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu phục vụ
chỉ đạo, điều hành của CP, TTCP.

Kính gửi:

- Các bộ, cơ quan: Công an, Công Thương, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Nội vụ, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Khoa học và Công nghệ, Quốc phòng, Ngoại giao, Tư pháp, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Xây dựng, Dân tộc và Tôn giáo, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Thanh tra Chính phủ;

- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Huế, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Đà Nẵng, Hải Phòng, Bắc Ninh, Phú Thọ, Ninh Bình, Khánh Hòa, Đồng Tháp, Cà Mau, An Giang.

Thực hiện nhiệm vụ được giao tại Quyết định 1012/QĐ-TTg ngày 20 tháng 9 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ, Văn phòng Chính phủ đã xây dựng tài liệu hướng dẫn xác định chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành cấp bộ, cấp tỉnh và kết nối, tích hợp, chia sẻ thông tin dữ liệu phục vụ chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi là Tài liệu hướng dẫn).

Để bảo đảm khả thi, hiệu quả khi tổ chức thực hiện, trân trọng đề nghị Quý bộ, cơ quan, địa phương cho ý kiến góp ý về Tài liệu hướng dẫn (*kèm theo*), gửi về Văn phòng Chính phủ **trước ngày 25 tháng 6 năm 2025** để tổng hợp, ban hành.

Trân trọng cảm ơn sự phối hợp của Quý bộ, cơ quan, địa phương./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- VPCP: BTCN, PCN Phạm Mạnh Cường, các Vụ;
- Lưu: VT, KSTT (2).PTBT.

**KT. BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM
PHÓ CHỦ NHIỆM**



Phạm Mạnh Cường

Phụ lục

TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH VÀ KẾT NỐI, TÍCH HỢP, CHIA SẺ DỮ LIỆU PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CỦA CHÍNH PHỦ, THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Công văn số /VPCP-KSTT ngày tháng 6 năm 2025
của Văn phòng Chính phủ)

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Luật Giao dịch điện tử ngày 22/6/2023;
- Nghị quyết số 175/NQ-CP ngày 30/10/2024 của Chính phủ phê duyệt Đề án Trung tâm dữ liệu quốc gia;
- Nghị định số 137/2024/NĐ-CP ngày 23/10/2024 quy định về giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước và hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử;
- Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24/01/2019 quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;
- Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước;
- Quyết định số 1498/QĐ-TTg ngày 11/9/2021 ban hành danh mục thông tin, dữ liệu phục vụ chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;
- Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 20/9/2024 ban hành Kế hoạch hành động chuyển đổi số hoạt động chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trực tuyến và dựa trên dữ liệu giai đoạn 2024-2025, định hướng đến năm 2030.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH TÀI LIỆU

Tài liệu này quy định và hướng dẫn các nội dung chính sau: (1) Thống nhất khái niệm, phân loại, nguyên tắc xây dựng, tiêu chí lựa chọn và quy trình xác định chỉ số phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành cấp bộ, cấp tỉnh; (2) Quy định cấu trúc thuộc tính các chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành của CP, TTgCP; (3) Hướng dẫn tích hợp, kết nối và chia sẻ dữ liệu đối với các chỉ số phục vụ chỉ đạo điều hành của CP, TTgCP, cấp bộ, cấp tỉnh.

III. KHÁI QUÁT VỀ CHỈ SỐ PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH

3.1. Khái niệm, phân loại

3.1.1. Khái niệm chung về chỉ số

Chỉ số là một đại lượng hoặc thước đo được sử dụng để phản ánh, đánh giá hoặc định lượng một khía cạnh cụ thể của một hiện tượng, quá trình, hoặc tình trạng trong một lĩnh vực nhất định (như kinh tế, xã hội, môi trường, hoặc kỹ thuật). Chỉ số được xây dựng dựa

trên dữ liệu định lượng hoặc định tính, có thể là một con số đơn lẻ, tỷ lệ, hoặc một tập hợp các phép đo, nhằm cung cấp thông tin về tình trạng hoặc xu hướng của đối tượng nghiên cứu.

3.1.2. Phân loại chỉ số

3.1.2.1. Chỉ số phục vụ công tác quản lý nhà nước cấp Bộ và tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Lãnh đạo các cơ quan quản lý nhà nước có nhiệm vụ đảm bảo các hoạt động thuộc phạm vi trách nhiệm quản lý của cơ quan/đơn vị mình phụ trách. Muốn vậy, lãnh đạo các cơ quan này cần có công cụ để hỗ trợ quá trình chỉ đạo, điều hành của mình. Hệ thống chỉ số (bao gồm từ xác định chỉ số, tổ chức thu thập thông tin, dữ liệu của chỉ số đã được lựa chọn, báo cáo và ra quyết định chỉ đạo điều hành dựa trên phân tích các bằng chứng từ những dữ liệu đã thu thập được). Do đó, việc lựa chọn chỉ số phục vụ công tác quản lý nhà nước trước hết phải dựa trên nhu cầu về thông tin, dữ liệu để phục vụ hoạt động quản lý của lãnh đạo cơ quan/đơn vị.

Công tác quản lý nhà nước của các Bộ ngành và tỉnh/thành phố gồm hai loại nhiệm vụ chính: Thứ nhất, là thực hiện các chức năng, nhiệm vụ đã được quy định trong các văn bản pháp lý có liên quan, đây là các công việc thường xuyên (ví dụ, các Nghị định của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ của các Bộ và cơ quan trực thuộc trung ương¹, các chức năng nhiệm vụ chung của chính quyền cấp tỉnh được quy định tại Luật tổ chức chính quyền địa phương số 65/2025/QH15 có hiệu lực từ ngày 01/03/2025 và các văn bản hướng dẫn). Thứ hai, là ban hành và triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách, đề án, chương trình, dự án đặc thù (sau đây gọi chung là ban hành chính sách) phục vụ công tác quản lý ngành và lãnh thổ theo thẩm quyền được giao. Vì thế, các chỉ số chỉ đạo điều hành cũng được xây dựng tương ứng với hai nhóm nhiệm vụ nêu trên.

Đối với những công việc thuộc chức năng nhiệm vụ thường xuyên, lãnh đạo các Bộ ngành, tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương lựa chọn một số chỉ số tổng hợp chính để theo dõi kết quả hoàn thành từng chức năng nhiệm vụ tương ứng của cả cơ quan/đơn vị. Với nhóm công việc này, không cần thiết phải phân loại chi tiết theo chu trình chính sách như với nhóm công việc thứ hai vì các chỉ số chủ yếu đã thuộc nhóm chỉ số theo dõi kết quả hoàn thành nhiệm vụ (chi tiết, xem phần giải thích bên dưới).

Đối với các chính sách do cơ quan ban hành (thông thường được phản ánh dưới dạng các Nghị quyết của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, các đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, các chương trình, dự án cụ thể...), cần xây dựng chỉ số chỉ đạo, điều hành cho phép theo dõi cả chu trình chính sách, bao gồm: (i) phân tích bối cảnh ban hành chính sách (những cơ hội và thách thức cần giải quyết); (ii) các phương án chính sách (xây dựng các dự báo và kịch bản chính sách khác nhau) đến (iii) xây dựng chính sách (thông qua các

¹ Ví dụ, chức năng nhiệm vụ mới của Bộ Tài chính được quy định tại Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24/02/2025 của Chính phủ

quyết định, nghị quyết, kế hoạch, chương trình, dự án...); (iv) theo dõi quá trình thực hiện chính sách và (v) đánh giá tình hình thực hiện chính sách (so sánh với chỉ tiêu đề ra, xác định những thành công, hạn chế và những điểm cần hoàn thiện).

Theo chu trình chính sách, các chỉ số có thể chia thành **05** loại chính như sau:

(1) Chỉ số đầu vào (Input Indicators): Các chỉ số đầu vào đo lường các nguồn lực được phân bổ cho một chính sách, chương trình, đề án hoặc kế hoạch, bao gồm các nguồn lực tài chính, nhân lực, vật chất, công nghệ. Chúng cung cấp cơ sở để đánh giá xem có đủ nguồn lực để đạt được mục tiêu và kết quả mong muốn của chính sách, chương trình, đề án hoặc kế hoạch hay không.

(2) Chỉ số tiến độ hay chỉ số quá trình (Progress indicator): Các chỉ số tiến độ xác định các bước hoặc hoạt động cụ thể cần được thực hiện trong quá trình triển khai một chính sách, chương trình, đề án, và kế hoạch. Các chỉ số này đánh giá xem các dịch vụ (công) được cung ứng/cung cấp như thế nào, sự tuân thủ các quy trình, chất lượng và hiệu quả (efficiency) của các quy trình đó. Các chỉ số này tập trung vào “phương tiện” chứ không phải “kết quả” hay “tác động”. Chỉ số tiến độ/chỉ số quá trình “đi xa” hơn các chỉ số thực hiện (*xem đoạn trên*) ở chỗ, chúng đo lường việc thực hiện các hoạt động (ví dụ: hoạt động bồi dưỡng cán bộ, hội nghị phổ biến chính sách pháp luật) và giúp theo dõi liên tục (từ đó cải thiện) quá trình triển khai chính sách, chương trình, đề án và kế hoạch. Chúng giúp xác định sớm các vấn đề/điểm nghẽn trong quá trình triển khai đó.

(3) Chỉ số kết quả hoàn thành nhiệm vụ (Performance indicator): Chỉ số kết quả hoàn thành nhiệm vụ cho biết mức độ mà mục tiêu của một chính sách, chương trình, đề án và kế hoạch được hiện thực hóa, đồng nghĩa với việc tổ chức/đơn vị hữu trách hoàn thành nhiệm vụ đến mức độ nào. Các chỉ số này giúp theo dõi, đánh giá (và nhờ đó cải thiện) hiệu suất của đơn vị/tổ chức có nhiệm vụ triển khai chính sách, chương trình, đề án, và kế hoạch. Chúng được sử dụng cho mục đích giải trình, ra quyết định và lập kế hoạch, cũng như so sánh được mức độ hoàn thành nhiệm vụ giữa các đơn vị/tổ chức. Chỉ số kết quả hoàn thành nhiệm vụ thường cho phép so sánh:

- Mức độ các đơn vị/tổ chức chuyển hóa các nguồn lực thành dịch vụ/sản phẩm;
- Mức độ hoàn thành các mục tiêu đề ra giữa các địa bàn (địa phương) giữa các đơn vị/tổ chức được phân công thực hiện các chính sách, chương trình, đề án và kế hoạch;
- Các dịch vụ/sản phẩm có được các tổ chức/đơn vị cung ứng một cách công bằng đến những đối tượng đích của chính sách, chương trình, đề án và kế hoạch hay không.

(4) Chỉ số kết quả chính sách (Outcome indicators): Chỉ số kết quả chính sách cho thấy những thay đổi được tạo ra khi chính sách, chương trình, đề án và kế hoạch được hiện thực hóa và tổ chức triển khai. Phản ánh mức độ mà chính sách, chương trình đề án và kế hoạch cụ thể đã đạt được kết quả mong muốn, thể hiện tác động của chính sách, chương trình, đề án và kế hoạch đến đối tượng đích (như người dân, doanh nghiệp, môi trường).

(5) Chỉ số chính sách tổng hợp (Comprehensiveness and composite indicator):

Các chỉ số tổng hợp kết hợp nhiều chỉ số thành một chỉ số duy nhất, cung cấp một bức tranh rộng hơn, toàn diện và phức hợp mà không thể nắm bắt được bằng một thước đo duy nhất (như phát triển, năng lực cạnh tranh, hay phúc lợi). Các chỉ số tổng hợp này thể hiện tác động của nhiều chính sách, chương trình, đề án và kế hoạch được triển khai trong một thời kỳ (thường là nhiều năm) trên một địa bàn (tỉnh, vùng, quốc gia).

Dưới đây là ví dụ minh họa về các loại chỉ số:

Loại chỉ số	Chỉ số	Giải thích
Chỉ số đầu vào	Số lượng cán bộ, công chức và số ngân sách phân bổ cho các hoạt động hỗ trợ thành lập mới và cải thiện hiệu quả hoạt động của các mô hình kinh tế hợp tác, kinh tế tập thể theo ngành, địa bàn (nông thôn, thành thị) và theo địa phương (tỉnh, thành phố và cả nước).	Chỉ số này đo lường nguồn lực nhân lực và vật chất mà các ngành, địa phương có để phục vụ công tác
Chỉ số tiến độ / quá trình	Số lượng đơn vị kinh tế hợp tác, kinh tế tập thể (hợp tác xã, tổ hợp tác) thành lập mới, đang hoạt động phân tách theo ngành, địa bàn (nông thôn, thành thị) và theo địa phương (tỉnh, thành phố và cả nước). ²	Chỉ số này đánh giá mức độ triển khai chính sách thúc đẩy mô hình kinh tế tập thể. Nếu tỷ lệ này thấp, các ngành, địa phương có thể cần điều chỉnh hoạt động, hình thức, tần suất, phương tiện, chất lượng hỗ trợ.
Chỉ số kết quả hoàn thành nhiệm vụ	Số lượng (và tỷ lệ) hợp tác xã, tổ hợp tác được đánh giá hoạt động hiệu quả so với tổng số hợp tác xã, tổ hợp tác đang hoạt động phân tách theo ngành, địa bàn (nông thôn, thành thị) và theo địa phương (tỉnh, thành phố và cả nước).	Chỉ số này cho biết mức độ các ngành, các địa phương đã thực hiện tốt nhiệm vụ của mình trong việc hỗ trợ cho các đơn vị kinh tế hoạt động theo mô hình kinh tế hợp tác, kinh tế tập thể hoạt động hiệu quả.
Chỉ số kết quả	Số lượng/Tỷ lệ xã được công	Chỉ số này thể hiện tác động của chính sách phát huy vai trò của

² Chỉ số từ Phụ lục II “Danh mục các thông tin, dữ liệu ưu tiên triển khai giai đoạn 2024-2025 phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của CP, TTgCP” (Kèm theo Kế hoạch tại Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 20/9/2024 của TTgCP).

chính sách	nhận nông thôn mới. ^{3 4}	kinh tế hợp tác, kinh tế tập thể trong thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới. ⁵
Chỉ số chính sách tổng hợp	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều. ⁶	Chỉ số này đo lường một cách toàn diện tình trạng nghèo của các hộ gia đình theo nhiều chiều, không chỉ là mức thu nhập thấp, mà còn bao gồm thiếu tiếp cận các dịch vụ cơ bản (giáo dục, y tế, nước sạch, vệ sinh...), thiếu cơ hội việc làm, thiếu khả năng tham gia vào các hoạt động xã hội và ra quyết định. Do vậy, chỉ số này là một phép đo tổng hợp về tác động cuối cùng của nhiều chính sách, trên nhiều lĩnh vực. Chỉ số này liên quan chặt chẽ đến các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs), đặc biệt là mục tiêu 1: "Xóa đói nghèo dưới mọi hình thức ở mọi nơi Chỉ số này cho phép so sánh giữa các địa phương, các khu vực (nông thôn, miền núi) và cả giữa các quốc gia.

3.1.2.2. Chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành

Theo Khoản 8 Điều 3 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước “*Bộ chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành là những chỉ số được*

³ Theo Phụ lục 2 Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 ban hành kèm theo Quyết định 318/QĐ-TTg năm 2022 được sửa đổi bởi Quyết định 211/QĐ-TTg năm 2024 có quy định 19 tiêu chí xã nông thôn mới, trong đó Tiêu chí số 13 về: Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn.

⁴ Chỉ số từ Phụ lục II “Danh mục các thông tin, dữ liệu ưu tiên triển khai giai đoạn 2024-2025 phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của CP, TTgCP” (Kèm theo Kế hoạch tại Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 20/9/2024 của TTgCP).

⁵ Tham chiếu đến Phụ lục II “Danh mục các thông tin, dữ liệu ưu tiên triển khai giai đoạn 2024-2025 phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của CP, TTgCP” (Kèm theo Kế hoạch tại Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 20/9/2024 của TTgCP).

⁶ Chỉ số từ Phụ lục II “Danh mục các thông tin, dữ liệu ưu tiên triển khai giai đoạn 2024-2025 phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của CP, TTgCP” (Kèm theo Kế hoạch tại Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 20/9/2024 của TTgCP).

thiết kế nhằm đo lường, đánh giá kết quả, hiệu quả thực hiện công việc của cơ quan, tổ chức, cá nhân”. Theo đó, chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành là chỉ số được thiết kế nhằm đo lường, đánh giá kết quả, hiệu quả thực hiện công việc của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Theo khoản 3 Điều 10 Nghị định số 137/2024/NĐ-CP ngày 23/10/2024 quy định về giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước và hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử các Bộ chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành của cơ quan nhà nước bao gồm:

a) Bộ chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ bao gồm: nhóm chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành hằng ngày, hằng tháng về tình hình kinh tế xã hội; nhóm chỉ số theo dõi, giám sát việc thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia; nhóm chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành, tương tác trực tuyến trong các tình huống khẩn cấp thiên tai, dịch bệnh, ứng phó sự cố thiên tai và tìm kiếm cứu nạn; các nhóm chỉ số theo yêu cầu đột xuất của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

b) Bộ chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo các bộ, ngành, bao gồm: nhóm chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành hằng ngày, hằng tháng của lãnh đạo bộ, ngành; nhóm chỉ số theo dõi, giám sát việc thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia; nhóm chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành, tương tác trực tuyến trong các tình huống khẩn cấp thiên tai, dịch bệnh, ứng phó sự cố thiên tai và tìm kiếm cứu nạn;

c) Bộ chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo UBND cấp tỉnh, bao gồm: nhóm chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành hằng ngày, hằng tháng về tình hình KTXH; nhóm chỉ số theo dõi, giám sát việc thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia trên địa bàn tỉnh, thành phố; nhóm chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành, tương tác trực tuyến trong các tình huống khẩn cấp thiên tai, dịch bệnh, ứng phó sự cố thiên tai và tìm kiếm cứu nạn và các chỉ số đặc thù của địa phương; nhóm chỉ số theo dõi, giám sát việc thực hiện các chỉ tiêu được giao tại Nghị quyết của HĐND cấp tỉnh hằng năm và 5 năm; nhóm chỉ số theo dõi, giám sát việc thực hiện các nhiệm vụ được CP, TTgCP giao hằng tháng, quý, năm;

Như vậy, theo Nghị định số 137/2024/NĐ-CP, chỉ số phục vụ chỉ đạo điều hành của lãnh đạo các bộ, ngành và địa phương được chia làm ba nhóm chỉ số như sau:

- Nhóm chỉ số phục vụ chỉ đạo điều hành hằng ngày, hàng tháng của lãnh đạo Bộ ngành hoặc UBND cấp tỉnh sẽ dùng để theo dõi tình hình thực hiện các công việc theo nhiệm vụ, chức năng thường xuyên đã được quy định trong pháp luật liên quan.

- Nhóm chỉ số theo dõi, giám sát thực hiện các chương trình mục tiêu, chương trình dự án, đề án, chỉ tiêu kế hoạch theo Nghị quyết HĐND cấp tỉnh, các nhiệm vụ đặc thù do Chính phủ, Thủ tướng chính phủ giao sẽ bao gồm ba loại chỉ số chính: **chỉ số đầu vào, chỉ số tiến độ và kết quả hoàn thành nhiệm vụ** để theo việc thực hiện chính sách, chương trình, đề án và kế hoạch cụ thể theo chu trình chính sách. Đối với nhóm chỉ số này, các chỉ số phản ánh kết quả thực hiện chính sách và chỉ số chính sách tổng hợp sẽ khai thác tối đa từ các chỉ tiêu thống kê hiện có, vì các chỉ số này phản ánh sự thay đổi các khía cạnh khác

nhau của đời sống kinh tế - xã hội mà việc thực hiện chính sách của Bộ ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã góp phần tạo ra.

- Nhóm chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành, tương tác trực tuyến trong các tình huống khẩn cấp thiên tai, dịch bệnh, ứng phó sự cố thiên tai và tìm kiếm cứu nạn: Đây là nhóm chỉ số đặc thù nên tùy theo tính chất của từng tình huống và các biện pháp can thiệp của Bộ, ngành, tỉnh, thành phố mà sẽ lựa chọn những chỉ số đặc thù. Các chỉ số này sẽ có hướng dẫn riêng (ở nội dung sau của Tài liệu).

Nếu để so sánh, chỉ đạo điều hành quá trình phát triển kinh tế - xã hội giống như trồng lúa. Mặc dù mục tiêu cuối cùng của người trồng lúa là một mùa vàng bội thu, nhưng họ không thể chờ đến khi thu hoạch để biết sản lượng của mình như thế nào. Thay vì thế, người trồng lúa vẫn phải thường xuyên thăm đồng, kiểm tra quá trình sinh trưởng và lớn lên của cây lúa để kịp thời phát hiện sâu bệnh, lượng nước... và can thiệp ngay để đảm bảo cây lúa được phát triển trong điều kiện tốt nhất. Cụ thể, trong chỉ đạo điều hành, các nhóm chỉ số trong Phụ lục 2 của Quyết định 1012 đóng vai trò tương tự như các quan sát về nước, phân, sâu bệnh... để đảm bảo nền kinh tế đang đi đúng quỹ đạo và khả năng đạt được các chỉ tiêu KTXH mà Quốc hội, Chính phủ đặt ra (sản lượng thu hoạch) là cao nhất.

3.1.2.3. Phân biệt chỉ số chỉ đạo điều hành, chỉ tiêu kế hoạch

Khái niệm chỉ số, chỉ tiêu kế hoạch là hai khái niệm có liên quan chặt chẽ nhưng hoàn toàn khác nhau về bản chất, mục đích và cách sử dụng trong quản lý nhà nước. Tuy nhiên, thường có sự nhầm lẫn giữa các khái niệm chỉ số, chỉ tiêu kế hoạch và chỉ tiêu thống kê. Dưới đây là một số phân biệt quan trọng để lựa chọn chỉ số chỉ đạo điều hành phù hợp.

	Chỉ số phục vụ chỉ đạo điều hành	Chỉ tiêu kế hoạch
Khái niệm	- Chỉ số chỉ đạo điều hành trước hết là các đại lượng biến thiên (biến số) / thước đo (định lượng hoặc định tính) thể hiện được tiến độ của quá trình triển khai kế hoạch, đề án, chương trình và chính sách của các hoạt động, chính sách và mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các bộ, ngành và địa phương.	- Chỉ tiêu kế hoạch là các mục tiêu cụ thể/là chỉ số đã được gán một giá trị kỳ vọng (giá trị mong đợi) mà đơn vị (Bộ và địa phương) đặt ra và mong muốn đạt được vào cuối một khoảng thời gian nhất định.
Tính chất	- Chỉ số chỉ đạo điều hành thường mang tính phản ánh và mô tả thực trạng, cho phép phân tích và so sánh	- Chỉ tiêu kế hoạch mang tính cam kết, ràng buộc thực hiện; có thể được diễn đạt bằng hai cách: cách

	và biến thiên (thay đổi giá trị) theo thời gian và điều kiện cụ thể.	thứ nhất là thể hiện sự thay đổi so với kỳ gốc hoặc kỳ báo cáo (ví dụ, tăng gấp đôi so với năm X) hoặc giá trị tuyệt đối/tương đối cần đạt được tại một thời điểm nào đó trong kỳ kế hoạch.
Tần suất theo dõi	Thường xuyên, liên tục (tuần, tháng, quý)	Tương đối ổn định, chỉ điều chỉnh khi có quyết định cấp trên
Hình thức	Khi xây dựng chưa có dữ liệu, dữ liệu của chỉ số chỉ có sau khi định kỳ thu thập thông tin theo tần suất và phương pháp thu thập đã thống nhất.	Chỉ tiêu kế hoạch thường có tính định lượng rõ ràng và cụ thể (thiết lập một giá trị cụ thể hoặc một tỷ lệ phần trăm), tức là luôn gắn liền với một con số nhất định và một khung thời gian nhất định.
Mục đích sử dụng	- Được sử dụng để theo dõi tiến độ, đánh giá kết quả, hoặc xu hướng hoàn thành nhiệm vụ của đơn vị trong triển khai các chính sách, chương trình, đề án và kế hoạch nhằm hỗ trợ nhà quản lý phát hiện vấn đề, xu hướng bất thường từ đó ra quyết định điều hành linh hoạt. - Hỗ trợ điều hành ngắn hạn	- Được sử dụng để định hướng hoạt động, thúc đẩy việc thực hiện mục tiêu cụ thể. - Giúp xác định mức độ mà các tổ chức hoặc cá nhân phải đạt được để hoàn thành nhiệm vụ, đồng thời tạo động lực cho việc thực hiện. - Định hướng trung và dài hạn
Ví dụ	- Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đủ các mũi vắc xin. - Tỷ lệ giải ngân đầu tư công tháng 6 đạt 60%, thấp hơn cùng kỳ → cần điều chỉnh tiến độ.	- Đến cuối năm 2025, tỉ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đủ các mũi vắc xin đạt 100%. - Đến cuối năm 2025, tỉ lệ giải ngân vốn đầu tư công đạt 95%.

3.1.3. Phân biệt chỉ số chỉ đạo điều hành và chỉ tiêu thống kê, mối quan hệ giữa

Khác với chỉ tiêu kế hoạch, chỉ tiêu thống kê không phản ánh giá trị kỳ vọng định lượng của một mục tiêu chính sách ở cuối kỳ kế hoạch, mà nó chỉ được dùng để thu thập thông tin khách quan về diễn biến thực tế của một đại lượng/biến số nhất định. Về mặt này, chỉ tiêu thống kê có ý nghĩa tương tự như chỉ số chỉ đạo điều hành. Tuy nhiên, do chỉ tiêu thống kê được thu thập, tính toán và công bố theo một quy trình, phương pháp rất chặt chẽ

được quy định tại Luật Thống kê và các văn bản pháp luật khác có liên quan nên rất hữu ích để theo dõi kết quả chính sách ở cấp tổng hợp, nhưng chưa đủ kịp thời để phục vụ công tác chỉ đạo điều hành hàng ngày của lãnh đạo Bộ ngành và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Vấn đề này sẽ được trình bày chi tiết ở mục tiếp theo.

Phân tích sự khác biệt và quan hệ giữa chỉ số chỉ đạo, điều hành theo quy định trong Nghị định số 137/2024/NĐ-CP với chỉ tiêu thống kê quốc gia của Việt Nam như sau:

	Chỉ số chỉ đạo, điều hành	Chỉ tiêu thống kê
Khái niệm	- Được thiết kế nhằm đo lường, đánh giá kết quả và hiệu quả thực hiện công việc của các cơ quan, tổ chức và cá nhân trong nhà nước.	- Là tập hợp các chỉ tiêu thống kê phản ánh tình hình KTXH của toàn quốc, địa phương.
Mục đích sử dụng	- Nhằm hỗ trợ lãnh đạo trong việc giám sát, điều hành hoạt động hàng ngày, kịp thời đưa ra các quyết định phù hợp dựa trên thông tin cụ thể. - Là công cụ điều hành , phản ánh sự ưu tiên của cấp quản lý.	- Mục đích chính là cung cấp thông tin để đánh giá, dự báo và hoạch định chiến lược, chính sách phát triển quốc gia. Là công cụ đo lường thực tiễn khách quan , làm nền tảng cho việc xây dựng các chính sách.
Tần suất (thu thập/công bố)	- Ngắn hạn (hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng).	- Phổ biến là hàng năm.
Tính chất	- Tính linh hoạt cao , có thể thay đổi tùy theo ưu tiên điều hành từng giai đoạn. - Có thể không cần thống nhất hoàn toàn giữa các bộ, địa phương.	- Ổn định , theo chuẩn mực thống kê, thường nằm trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia . - Phải tuân thủ quy chuẩn thống kê (định nghĩa, phương pháp tính, nguồn số liệu...).
Nguồn dữ liệu	Có thể lấy từ báo cáo chuyên đề, hệ thống quản lý nghiệp vụ, cơ sở dữ liệu quốc gia, chuyên ngành của bộ, ngành, địa phương	Lấy từ điều tra, thống kê tổng hợp theo quy trình thống kê chính thức của Cục Thống kê và các bộ ngành.
Phục vụ chỉ đạo điều hành trong	Chứa nhóm chỉ số theo dõi, giám sát các tình huống khẩn cấp (như thiên tai, dịch bệnh) trong thời kỳ đang	Mặc dù có chỉ tiêu thống kê về “số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại” được phân tổ theo nhóm loại hình

tình huống khẩn cấp	diễn ra các tình huống này.	thiên tai; tỉnh, thành phố và vùng, nhưng kỳ công bố chỉ tiêu này là hàng năm nên không đáp ứng được yêu cầu về chỉ đạo điều hành trong tình huống khẩn cấp.
Theo dõi, giám sát thực hiện chính sách	Chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành giúp theo dõi tiến độ và hiệu quả của từng chính sách, chương trình, đề án và kế hoạch cụ thể.	Hệ thống chỉ tiêu quốc gia phản ánh sự thay đổi và tác động của những chính sách này đến đời sống KTXH một cách tổng thể và lâu dài.
Tính pháp quy	Chỉ số phục vụ chỉ đạo điều hành được quy định trong Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24/01/2019 và Nghị định số 137/2024/NĐ-CP ngày 23/10/2024.	Chỉ tiêu thống kê được quy định trong Luật Thống kê năm 2015; và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia; Nghị định số 95/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 và Nghị định số 100/2021/NĐ-CP ngày 15/11/2021.

Như vậy, sự khác biệt giữa các chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành và Chỉ tiêu thống kê quốc gia chủ yếu nằm ở mục đích sử dụng và phạm vi áp dụng. Các chỉ số dành cho chỉ đạo, điều hành phục vụ nhu cầu quản lý hàng ngày và giám sát hiệu quả, trong khi hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia cung cấp thông tin rộng hơn để đánh giá tình hình phát triển tổng thể và dự báo trong dài hạn. Mặc dù vậy, hai nhóm chỉ số này có sự bổ sung và hỗ trợ lẫn nhau.

3.2. Mục tiêu xây dựng Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành cấp bộ và địa phương

3.2.1. Mục tiêu tổng quát

(i) Hỗ trợ đo lường, theo dõi, giám sát, đánh giá kết quả, hiệu quả thực hiện các chính sách, mục tiêu, nhiệm vụ được giao của các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước tại bộ, ngành, địa phương;

(ii) Tăng cường tính công khai, minh bạch trong cung cấp thông tin và thực thi chính sách của các cơ quan; nâng cao trách nhiệm giải trình trong thực thi công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức;

(iii) Nâng cao năng suất, hiệu quả hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước, đổi mới phương thức chỉ đạo, điều hành từ thủ công, giấy tờ sang chỉ đạo, điều hành dựa trên dữ liệu theo thời gian thực, từng bước hiện đại hóa nền hành chính quốc gia.

3.2.2. Mục tiêu cụ thể

(i) Phục vụ công tác báo cáo, cung cấp thông tin hỗ trợ chỉ đạo, điều hành các vấn đề

trọng tâm, cấp bách của lãnh đạo Chính phủ và lãnh đạo bộ, ngành, địa phương;

(ii) Từng bước hình thành kho dữ liệu tổng hợp về KTXH đáp ứng nhu cầu thông tin, dữ liệu kịp thời, chính xác phục vụ chỉ đạo, điều hành hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng của lãnh đạo Chính phủ và lãnh đạo bộ, ngành, địa phương;

(iii) Khai thác, chia sẻ, tái sử dụng các thông tin, dữ liệu sẵn có của các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước để phát huy tối đa giá trị của tài nguyên dữ liệu, tiến tới giảm gánh nặng thực hiện các chế độ báo cáo không cần thiết hoặc các báo cáo có thể lấy thông tin, dữ liệu trực tiếp từ các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu.

3.3. Nguyên tắc xác định chỉ số phục vụ chỉ đạo điều hành

Theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Nghị định số 137/2024/NĐ-CP, khi xác định các chỉ số phục vụ chỉ đạo điều hành, cần tuân thủ các nguyên tắc sau:

a) Phù hợp và phản ánh chính xác chỉ tiêu, mục tiêu của các chiến lược, chương trình, kế hoạch phát triển KTXH; chương trình mục tiêu quốc gia, dự án, công trình trọng điểm quốc gia; nhiệm vụ CP, TTgCP giao và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan nhà nước;

b) Thông tin, dữ liệu của các chỉ số được cập nhật thường xuyên bảo đảm nguyên tắc thu thập từ một đầu mối theo chức năng quản lý nhà nước; kế thừa, sử dụng tối đa thông tin, dữ liệu từ các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu sẵn có; kết nối, chia sẻ, tái sử dụng thống nhất từ trung ương đến địa phương;

c) Chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành phải kết hợp chặt chẽ với thông tin, dữ liệu thống kê và các chế độ báo cáo khác để phản ánh được đầy đủ, chính xác tình hình của vấn đề hoặc lĩnh vực mà chúng được sử dụng để giám sát và đánh giá;

d) Mỗi chỉ số được thiết kế nhằm đo lường tiến trình và kết quả, hiệu quả thực hiện công việc được phân công của cơ quan, tổ chức, cá nhân; phải có phương pháp tính, đơn vị đo lường; xác định rõ ràng các thuộc tính, phân tổ chủ yếu, kỳ dữ liệu, nguồn dữ liệu và khả năng so sánh.

Bên cạnh các nguyên tắc khung đã được quy định tại Nghị định 137, khi xác định chỉ số phục vụ chỉ đạo điều hành cấp bộ và địa phương, các cơ quan cần lưu ý một số nguyên tắc thực hành dưới đây.

a) **Chủ động:** Nguyên tắc này yêu cầu các Bộ, địa phương phải tự xác định và lựa chọn những chỉ số phù hợp với chức năng, nhiệm vụ cụ thể và các chính sách của mình, từ đó nâng cao hiệu quả hoạt động chỉ đạo và điều hành. Điều này đòi hỏi các đơn vị không chỉ tập trung vào việc thu thập và thống kê dữ liệu mà còn phải chủ động phân tích dữ liệu và đánh giá thông tin từ phân tích dữ liệu để đưa ra các quyết định kịp thời.

b) **Đặc thù:** Nguyên tắc này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc điều chỉnh các chỉ số theo bối cảnh đặc thù của địa phương và lĩnh vực chuyên môn. Mỗi địa phương hoặc Bộ ngành sẽ có những đặc điểm riêng về kinh tế, xã hội, văn hóa, tính chất nghiệp vụ của công tác quản lý nhà nước theo ngành khác nhau và năng lực quản lý nguồn lực khác

nhau. Vì vậy, các chỉ số cần được thiết kế sáng tạo, phản ánh chính xác tình hình thực tế và đáp ứng nhu cầu cụ thể của từng cơ quan, khu vực. Tránh việc sử dụng một bộ chỉ số thiết kế sẵn và áp dụng cho tất cả các Bộ hoặc các địa phương.

c) **Linh hoạt:** Chỉ số chỉ đạo điều hành nhằm theo dõi các hoạt động theo chức năng nhiệm vụ thường xuyên của cơ quan có tính ổn định tương đối, nhưng chỉ số theo dõi việc ban hành và thực hiện chính sách thì sẽ gắn liền với đời sống của chính sách. Do đó, khi chính sách mới ban hành hoặc có vấn đề khẩn cấp mới phát sinh cần giải quyết thì sẽ xuất hiện chỉ số mới. Ngược lại, khi chính sách đã hết hiệu lực hoặc vấn đề khẩn cấp đã trôi qua thì sẽ loại bỏ những chỉ số không cần thiết.

d) **Vừa đủ:** Một bộ chỉ số “vừa đủ” có nghĩa là khi xác định bộ chỉ số chỉ đạo điều hành, cần có sự cân nhắc kỹ lưỡng trong việc lựa chọn bộ chỉ số với số lượng vừa đủ để phục vụ cho mục tiêu chỉ đạo và điều hành. Việc áp dụng quá nhiều chỉ số có thể dẫn đến tình trạng nhiễu thông tin, làm giảm tính khả thi trong việc phân tích và đưa ra quyết định. Hơn nữa, nếu bộ chỉ số quá chi tiết, có thể dẫn đến việc quản lý vi mô, làm hạn chế khả năng tự chủ và sáng tạo của các cấp dưới. Điều này không chỉ gây ra sự dư thừa trong công việc mà còn không đảm bảo được trách nhiệm giải trình, gây khó khăn trong việc đánh giá hiệu quả thực hiện. Do đó, cần xác định các chỉ số then chốt, có tính đại diện để phản ánh rõ ràng trạng thái và hiệu quả hoạt động ở cấp tổng thể điều hành chung, mà không làm phân tán nguồn lực và sự chú ý.

“Vừa đủ” cũng yêu cầu trong khi lựa chọn chỉ số, các Bộ ngành và tỉnh cần đảm bảo ít nhất là cung cấp được đầy đủ thông tin về chỉ số thuộc trách nhiệm báo cáo của cơ quan mình đáp ứng yêu cầu chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ (như đã quy định ở Phụ lục II của Quyết định 1012).

Một gợi ý để đảm bảo tính “vừa đủ” là hạn chế việc sử dụng các chỉ số tuyệt đối và tăng cường sử dụng chỉ số tương đối: Khi xác định các chỉ số chỉ đạo điều hành, cần phân biệt rõ ràng giữa chỉ số tuyệt đối (đo lường giá trị các biến bằng các con số tuyệt đối như tấn gạo, số km đường bộ, số người thụ hưởng chính sách...) và chỉ số tương đối (đo lường các đại lượng thể hiện mối quan hệ giữa các biến như tỉ lệ học sinh nhập học đúng độ tuổi, tốc độ tăng trưởng, tỉ trọng giá trị gia tăng của kinh tế số trong GRDP của tỉnh). Ở cấp điều hành vĩ mô của lãnh đạo Bộ ngành và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, nên ưu tiên lựa chọn các chỉ số tương đối vì những lý do sau:

- Chỉ số này phản ánh được mối quan hệ giữa các biến và giúp đánh giá hiệu quả hoạt động trong một bối cảnh rộng hơn, có tính chất đa ngành, liên cơ quan nhiều hơn. Đây là những vấn đề mà chỉ có lãnh đạo điều hành cấp cao có thể theo dõi được, trong khi các đơn vị cấp dưới tập trung vào các nhiệm vụ chuyên môn hẹp, ít có tính liên ngành.

- Hạn chế tình trạng “lấn sân” vào công việc của các đơn vị cấp dưới, vì như ý trên đã nêu, các đơn vị cấp dưới thường dựa nhiều vào các chỉ số tuyệt đối, nên bằng cách sử dụng các chỉ số tương đối và liên ngành, lãnh đạo có cơ hội đối chiếu, so sánh sự phối hợp giữa các đơn vị trong nội bộ cơ quan cũng như so sánh được với các Bộ, địa phương khác.

- Chỉ số tương đối cung cấp cái nhìn toàn diện hơn về kết quả thực hiện chính sách, chương trình, đề án và kế hoạch (về bản chất, việc thực hiện các chính sách này đều chịu tác động tương hỗ từ nhiều yếu tố khác nhau), từ đó hỗ trợ trong việc điều chỉnh và quyết định một cách kịp thời và hiệu quả.

3.4. Tính chất của một chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành

3.4.1. Những tiêu chí cần đáp ứng

Theo Khoản 5, Điều 10 Nghị định số 137/2024/NĐ-CP ngày 23/10/2024 của Chính phủ quy định về giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước và hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử đã nêu rõ tiêu chí để lựa chọn, xác định các chỉ số phục vụ chỉ đạo điều hành của cơ quan nhà nước. Về bản chất, các tiêu chí này cũng nhất quán với tiêu chí SMART (Specific: Cụ thể, Measurable: Đo lường được, Achievable: Khả thi, Relevant: Thích đáng, Time-bound: Có hạn định về thời gian) theo tiêu chuẩn quốc tế để xác định một chỉ số tốt. Cụ thể như sau:

a) Chỉ số là thành phần để tính toán các chỉ tiêu thống kê có liên quan. Điều này sẽ giúp tăng cường tính **Cụ thể (Specific)** của tiêu chí, vì nó giúp chỉ số chỉ đạo điều hành rõ ràng và cụ thể, không mơ hồ, giúp phản ánh được diễn biến quá trình thực hiện các chính sách, chương trình, đề án và kế hoạch và mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các đơn vị.

b) Chỉ số phản ánh cụ thể hoạt động hoặc mục tiêu chỉ đạo, điều hành; có tính định lượng, đo lường được, có giới hạn về thời gian để đo lường; có thể quan sát, ghi chép và xác minh, phản ánh được diễn biến quá trình thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ được giao. Đảm bảo yêu cầu này tương đương với tiêu chí **Có thể đo lường (Measurable)**, trong đó chỉ số chỉ đạo điều hành phải là các đại lượng có thể đo/đếm/tổng hợp với tần suất ngắn (ngày, tuần, tháng).

c) Chỉ số có khả năng hỗ trợ việc phân tích, dự báo xu hướng, đánh giá mức độ hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ và đề xuất giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc để đạt được mục tiêu, nhiệm vụ đề ra. Đây cũng là bản chất của tiêu chí **Khả thi (Achievable)**, theo đó chỉ số chỉ đạo điều hành được xác định cần phải khả thi về mặt thu thập, và khi gán cho giá trị kỳ vọng (trở thành chỉ tiêu kế hoạch) thì phải dựa trên các nguồn lực hiện có và điều kiện thực tế triển khai của từng Bộ, ngành và từng địa phương.

d) Chỉ số có vai trò quyết định đến kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ quan trọng, ưu tiên của CP, TTgCP và của bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Thông lệ quốc tế gọi tiêu chí này là sự **Thích đáng (Relevant)**, trong đó Chỉ số chỉ đạo điều hành được xác định cần có ý nghĩa quan trọng trong việc cung cấp dữ liệu phục vụ các quyết định chỉ đạo điều hành kịp thời để đảm bảo thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ quan trọng, ưu tiên của CP, TTgCP và của bộ, ngành, UBND cấp tỉnh.

đ) Chỉ số được cung cấp với tần suất ngắn liên tục, ngày, tuần, tháng và phù hợp với yêu cầu của hoạt động chỉ đạo, điều hành; được kết nối, chia sẻ tự động giữa các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu liên quan đến việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ được theo dõi,

giám sát. Đáp ứng tiêu chí này tương đương với việc thỏa mãn tiêu chí **Có hạn định về thời gian** (*Time-bound*), trong đó Chỉ số chỉ đạo điều hành cần phải là đại lượng có sự biến thiên về giá trị theo tần suất thu thập ngắn (ngày, tuần, tháng). Tiêu chí này cũng có thêm một ý nghĩa nữa là chỉ số khi được gán cho giá trị kỳ vọng (thở thành chỉ tiêu kế hoạch) ở một thời điểm tương lai (ví dụ cuối kỳ kế hoạch) thì cần khả thi trong khung thời gian đó.

Như vậy, các cơ quan nhà nước có thể sử dụng các tiêu chí theo yêu cầu của Nghị định 137 hay theo tiêu chuẩn SMART của quốc tế cũng đều hoàn toàn nhất quán với nhau.

3.4.2. Những vấn đề cần tránh khi lựa chọn chỉ số chỉ đạo điều hành

Khi xác định chỉ số điều hành cần tránh việc sa đà vào việc chọn quá nhiều chỉ số, theo hướng “biết càng nhiều càng tốt”, “có càng nhiều dữ liệu càng tốt”. [Xem tiêu chí Thích đáng ở trên] vì các lý do sau:

- Mặc dù việc có dữ liệu là quan trọng, nhưng các Bộ trưởng, Chủ tịch UBND tỉnh/thành phố không nên bị ngập trong quá nhiều dữ liệu. Việc cung cấp quá nhiều dữ liệu có thể làm chậm và giảm hiệu quả của quá trình ra quyết định, gây rủi ro việc chỉ đạo điều hành của lãnh đạo Chính phủ, bộ ngành và địa phương trở thành “quản lý sự vụ”.

- Việc thu thập quá nhiều chỉ số sẽ tạo gánh nặng hành chính cho các cán bộ công chức, thay vì tập trung cho nhiệm vụ cốt lõi như cung ứng các dịch vụ công đến người dân, doanh nghiệp. Điều này đi ngược lại tinh thần tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả theo Nghị quyết số 18-NQ/TW và Kết luận số 121-KL/TW năm 2025 của Ban Chấp hành Trung ương.

- Mỗi chỉ số chỉ nên xác định một đầu mối cung cấp dữ liệu. Khi có quá nhiều đầu mối sẽ dẫn đến tình trạng thông tin bị nhiễu, người lãnh đạo không biết nên sử dụng thông tin của bên nào, và làm suy giảm trách nhiệm giải trình của bên có nghĩa vụ cung cấp thông tin theo luật định.

3.5 Phân tích dữ liệu

Dữ liệu. Chỉ số sẽ chỉ có ý nghĩa khi được gán các giá trị, thông tin (gọi chung là dữ liệu). Để đảm bảo tính nhất quán và so sánh được, việc thu thập và báo cáo thông tin cần đảm bảo: (i) tính kịp thời – cung cấp đúng theo các kỳ công bố đã quy định; (ii) tính chính xác và nhất quán – thu thập dữ liệu theo một phương pháp chung, thống nhất, phù hợp với tên chỉ số, nội dung, tính chất, yêu cầu của các chỉ số như đã quy định.

Phân tích. Số liệu sau khi đã được cung cấp sẽ được đưa vào phân tích so sánh, nhằm phát hiện ra xu thế chung, những điểm bất thường trong xu thế đó để có thể yêu cầu các bên liên quan báo cáo, giải trình. Từ đó, giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ có thể phán đoán được những vấn đề bất cập lớn cần có những quyết định chỉ đạo nhanh để nắm bắt cơ hội và/hoặc tháo gỡ rào cản, nhằm tăng tối đa khả năng đạt được các chỉ tiêu phát triển KTXH đã đặt ra.

Có nhiều cách phân tích so sánh khác nhau, có thể áp dụng cho từng nhóm chỉ số

hoặc từng bối cảnh cụ thể như: (i) So sánh giữa kết quả tại một thời điểm quan sát với xu thế chung trong năm; (ii) So sánh với cùng kỳ năm trước; (iii) So sánh với lộ trình để đạt được chỉ tiêu kế hoạch đặt ra được thể hiện trong kế hoạch phát triển KTXH, các nghị quyết, quyết định của Đảng, Quốc hội, Chính phủ, các chiến lược, kế hoạch, chương trình... của Chính phủ, các ngành và địa phương; (iv) So sánh giữa các chỉ số thành phần (phân tổ) để thấy được sự khác biệt giữa các nhóm phân tổ khác nhau (ví dụ: giữa thành thị và nông thôn, các tỉnh phát triển nhanh, trung bình và chậm, giữa các nhóm dân cư, đặc biệt quan tâm đến các đối tượng yếu thế như phụ nữ, trẻ em, dân tộc thiểu số...)

IV. QUY TRÌNH XÁC ĐỊNH, LỰA CHỌN, BAN HÀNH CHỈ SỐ PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP BỘ VÀ CẤP TỈNH

4.1. Bước 1: Thành lập Tổ công tác xác định, lựa chọn chỉ số phục vụ chỉ đạo điều hành

Công việc xây dựng bộ chỉ số phục vụ chỉ đạo điều hành là công việc phức tạp, liên quan đến nhiều đơn vị trực thuộc, đồng thời đòi hỏi cán bộ có năng lực chuyên môn nhất định về theo dõi, đánh giá các hoạt động quản lý nhà nước. Vì thế, không nên giao khoán nhiệm vụ này cho một bộ phận (Cục, Vụ ở các Bộ hoặc Sở, Ban ở các tỉnh), mà cần thành lập một Tổ công tác với nhiệm vụ điều phối hoạt động giữa các bên để có thể lựa chọn được những chỉ số phù hợp nhất, đáp ứng yêu cầu chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo.

Tổ công tác sẽ do Bộ trưởng/Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố ra quyết định thành lập, với nhiệm vụ, quyền hạn phù hợp để có thể làm tốt công tác điều phối, giám sát việc cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời của các đơn vị,

Mặc dù thành phần cụ thể của Tổ công tác sẽ do từng Bộ, địa phương tự quyết định, nhưng bảng dưới đây gợi ý một cơ cấu được coi là tương đối phù hợp với nhiệm vụ của Tổ công tác này

Thành phần Tổ công tác xác định chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành (gợi ý)		
Vị trí	Bộ	Tỉnh, thành phố
Tổ trưởng	01 Lãnh đạo Bộ	01 lãnh đạo UBND tỉnh/thành phố
Thường trực	Bộ phận Văn phòng Bộ gồm 01 đồng chí Lãnh đạo Văn phòng trực tiếp chỉ đạo	Văn phòng UBND cấp tỉnh gồm 01 đồng chí lãnh đạo Văn phòng UBND cấp tỉnh trực tiếp chỉ đạo
Thành viên	Chuyên viên Vụ, Cục, đơn vị thuộc bộ (lựa chọn theo các mảng chức năng nhiệm vụ chính của Bộ)	Chuyên viên của các sở, ngành của tỉnh, thành phố (lựa chọn theo các mảng chức năng nhiệm vụ chính của tỉnh, thành phố).

4.2. Bước 2: Xác định nhu cầu thông tin phục vụ chỉ đạo điều hành

Đây là bước rất quan trọng để có được định hướng tốt cho việc xác định đúng những chỉ số đáp ứng yêu cầu chỉ đạo điều hành của lãnh đạo Bộ ngành, tỉnh, thành phố. Như đã nêu ở phần trước của tài liệu hướng dẫn, việc xây dựng chỉ số để phục vụ nhu cầu chỉ đạo điều hành của lãnh đạo nên những nhu cầu này cần được xuất phát từ các lãnh đạo. Tuy nhiên, với chức năng tham mưu, Tổ công tác có thể chủ động dự kiến liệt kê những vấn đề quan trọng cần được sự chỉ đạo thường xuyên, liên tục của lãnh đạo.

Việc xác định danh mục các vấn đề cần được chỉ đạo thường xuyên từ lãnh đạo có thể dựa trên các nguồn thông tin như sau:

- Nghiên cứu kỹ chức năng nhiệm vụ của cơ quan
- Rà soát tất cả các cơ chế, chính sách, đề án, kế hoạch, chương trình, dự án mà Bộ/tỉnh đã ban hành và vẫn còn hiệu lực thực hiện, xác định rõ mục tiêu, nhiệm vụ đã phân giao cho các bên, khung thời gian và nguồn lực của các chính sách đó.
- Các nhiệm vụ được cấp trên giao (ví dụ, đề án, các chương trình, cam kết quốc tế của Việt Nam do Bộ chủ trì theo quyết định của Thủ tướng chính phủ...)
- Kết hợp với kinh nghiệm quản lý nhà nước nhiều năm của các thành viên Tổ công tác, và những vấn đề lãnh đạo thường xuyên yêu cầu khối Văn phòng báo cáo.
- Các vấn đề đặc thù mới phát sinh tại các Bộ ngành, tỉnh thành phố.

Trên cơ sở đó, nhóm lại thành các chủ đề lớn và phân tách thành các nội dung cụ thể cần theo dõi, những thông tin cần biết rõ theo những nội dung đó, bao gồm: mô tả bằng lời nội dung cần được theo dõi bao gồm: tên lĩnh vực, nội dung, mục tiêu phát triển, bộ phận phụ trách (Vụ, cục, Sở, ban, trung tâm...). Danh mục này cần được tham vấn với lãnh đạo Bộ, ngành, tỉnh, thành phố và được lãnh đạo chấp thuận trước khi chuyển sang bước tiếp theo.

4.3. Bước 3: Xác định và lựa chọn chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành

- *Xây dựng danh sách các chỉ số dự kiến theo các nội dung vấn đề quản lý:* dựa trên nội dung các vấn đề quản lý đã được lãnh đạo đồng ý ở trên, căn cứ vào nguyên tắc và tiêu chí xác định các chỉ số phục vụ chỉ đạo điều hành và nhu cầu khai thác thông tin dữ liệu của lãnh đạo Bộ, ngành, các Vụ, Cục, đơn vị thuộc Bộ lập danh sách dự kiến các chỉ số phục vụ chỉ đạo điều hành thuộc phạm vi quản lý. Tùy theo lĩnh vực chuyên môn của thành viên Tổ công tác, mỗi thành viên có thể được giao nhiệm vụ làm việc cùng đơn vị chức năng có liên quan để lựa chọn danh mục các chỉ số có tính khả thi để phản ánh kết quả thực hiện nhiệm vụ trong vấn đề quản lý liên quan đến đơn vị đó, hoặc nhóm các chỉ số theo chu trình chính sách để theo dõi các cơ chế, chính sách, đề án, kế hoạch, chương trình, dự án trong lĩnh vực được phân công.

- *Xác định thuộc tính của các chỉ số:* Đi kèm với tên chỉ số, các đơn vị chức năng thuộc Bộ ngành, tỉnh thành phố, Tổ công tác xác định thuộc tính của từng chỉ số đã chọn

gồm: (i) Định nghĩa; (ii) Phân tổ; (iii) Đơn vị tính; (iv) Phương pháp tính; (v) Tần suất cung cấp/kỳ dữ liệu; (vi) Nguồn dữ liệu; (vii) Phạm vi dữ liệu; (viii) Phương thức cập nhật.

- *Lựa chọn các chỉ số*: Trên cơ sở danh mục các chỉ số đã xây dựng (với đầy đủ thông tin về thuộc tính của chỉ số), tiến hành nhiều vòng tham vấn qui mô hẹp để sàng lọc. Các vòng tham vấn có thể bắt đầu từ nội bộ các Vụ, Cục, Sở, ban, và các đơn vị thuộc Bộ ngành, tỉnh thành phố để xác định mức độ khả thi và hiệu quả của từng chỉ số; trao đổi trong nội bộ Tổ Công tác để tiếp tục sàng lọc. Việc tham vấn kỹ các bên liên quan có ý nghĩa quan trọng để tạo sự đồng thuận về tầm quan trọng của các chỉ số chỉ đạo điều hành và trách nhiệm của các bên trong việc thu thập, báo cáo thông tin về các chỉ số đó. Lưu ý: Ưu tiên lựa chọn các chỉ số có tần suất thu thập theo tháng hoặc ngắn hơn. Với những chỉ số có tần suất thu thập dài hơn (quý, năm) xem xét khả năng rút ngắn tần suất thu thập.

- Tổ Công tác lập danh sách nhóm chỉ số đã chọn kèm các thuộc tính và gửi Thường trực Tổ công tác tổng hợp để lấy ý kiến các đơn vị liên quan, tổng hợp trình Lãnh đạo Bộ ban hành.

4.4. Bước 4: Xác định các chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành cấp Bộ

- Thường trực Tổ công tác rà soát, lựa chọn các chỉ số phục vụ chỉ đạo điều hành cấp Bộ ngành, tỉnh, thành phố trình lãnh đạo Bộ ngành, UBND tỉnh, thành phố.

- Lãnh đạo Bộ ngành, UBND tỉnh, thành phố tổ chức lấy ý kiến chính thức của các đơn vị trực thuộc để xác định lộ trình và tính khả thi của việc cung cấp thông tin dữ liệu của các chỉ số đã được lựa chọn. Hình thức lấy ý kiến có thể bằng tổ chức cuộc họp hoặc ý kiến bằng văn bản.

4.5. Bước 5. Ban hành Bộ chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành của bộ, ngành và thực hiện thu thập, khai thác thông tin, dữ liệu phục vụ chỉ đạo, điều hành

- Thường trực tổ công tác hoàn thiện, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các đơn vị có liên quan, trình lãnh đạo Bộ ngành, tỉnh thành phố ban hành bộ Chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành của Bộ, ngành, tỉnh thành phố. Tổ công tác có thể biên soạn tài liệu hướng dẫn chi tiết phương pháp thu thập, tích hợp, kết nối chia sẻ dữ liệu đối với từng chỉ số để tạo thuận lợi cho việc thực hiện quyết định của lãnh đạo Bộ ngành, tỉnh thành phố.

- Các đơn vị trực thuộc Bộ ngành, tỉnh thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện thu thập, tích hợp, kết nối chia sẻ dữ liệu theo quy định.

- Văn phòng Bộ/Văn phòng UBND tỉnh thực hiện điều phối việc cung cấp thông tin dữ liệu về các chỉ số; thực hiện trực quan hóa dữ liệu, tổ chức khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu về các chỉ số phục vụ chỉ đạo điều hành của lãnh đạo bộ, ngành, tỉnh thành phố và kết nối, chia sẻ thông tin dữ liệu phục vụ chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ theo quy định; định kỳ rà soát, cập nhật, bổ sung điều chỉnh chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành của Bộ ngành, tỉnh thành phố theo nhu cầu thực tế và yêu cầu của công tác quản lý.

V. HƯỚNG DẪN VỀ CÁC THUỘC TÍNH CỦA CHỈ SỐ PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CỦA CP, TTGCP DO CÁC ĐỊA PHƯƠNG và BỘ/NGÀNH CUNG CẤP THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 1012/QĐ-TTG

5.1. Cách tiếp cận

Mục này hướng dẫn thêm về các chỉ số phục vụ chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ do các Bộ ngành và tỉnh thành phố cung cấp. Tại Phụ lục 2 Quyết định số 1012 đã cung cấp tên chỉ số (khái niệm), phạm vi thu thập thông tin (nguồn số liệu và phân tổ số liệu tổng hợp theo các tiêu chí thành phần), thời gian/tần suất thu thập (kỳ công bố) và cơ quan thực hiện. Ngoài ra, nhiều chỉ tiêu đã có trong hệ thống chỉ tiêu thống kê và Tài khoản quốc gia nên với những loại thông tin, dữ liệu này sẽ sử dụng khái niệm và phương pháp tính toán đã quy định thống nhất trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và không nhắc lại ở tài liệu này.

Do đó, phần này sẽ hướng dẫn cụ thể hơn về:

- Những thông tin/dữ liệu (hoặc nhóm thông tin/dữ liệu) chưa được quy định cụ thể trong Hệ thống tài khoản quốc gia, nhưng được đưa vào Quyết định số 1012 để phục vụ nhu cầu chỉ đạo, điều hành của CP, TTgCP.

- Với những thông tin dữ liệu (hoặc nhóm thông tin, dữ liệu) đó, Tài liệu sẽ làm rõ mục đích sử dụng thông tin, khái niệm và cách thức thu thập (nếu cần) và chi tiết các tiêu chí phân tổ dữ liệu.

Lưu ý: Bộ chỉ số theo Phụ lục II của Quyết định 1012 là chỉ số phục vụ chỉ đạo điều hành của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ, chứ không phải chỉ đạo điều hành của từng Bộ ngành, tỉnh thành phố. Vì vậy, từng Bộ ngành, tỉnh thành phố có thể tham khảo Phụ lục II để đảm bảo bộ chỉ số chỉ đạo điều hành của cơ quan mình ít nhất phải bao phủ được hết các chỉ số phục vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong Phụ lục này. Tuy nhiên, với các chỉ số khác phục vụ chính nhu cầu chỉ đạo, điều hành của Bộ ngành, tỉnh thành phố thì phải do cơ quan tự xây dựng theo quy trình đã nêu ở mục IV.

Hướng dẫn chung

Chỉ số. Danh mục thông tin/dữ liệu phục vụ chỉ đạo, điều hành của CP, TTgCP được thiết kế làm 4 nhóm chỉ số:

- Nhóm A: Nhóm chỉ số chỉ đạo, điều hành hằng ngày, hằng tháng của CP, TTgCP.
- Nhóm B: Nhóm chỉ số theo dõi nhiệm vụ thực hiện Kế hoạch phát triển KTXH hằng năm của quốc gia.
- Nhóm C: Nhóm chỉ số theo dõi tiến độ thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án trọng điểm quốc gia đến năm 2025.
- Nhóm D: Nhóm chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành trong các tình huống khẩn cấp như thiên tai, dịch bệnh, ứng phó và tìm kiếm cứu nạn.

- Các nhóm này đều bao gồm các chỉ số phản ánh các khía cạnh khác nhau trong đời sống KTXH của nền kinh tế và những vấn đề trọng tâm cần ưu tiên theo dõi liên tục. Các nhóm chỉ số đều có thể thu thập được với tần suất ngắn (từ hàng ngày đến tối đa là theo quý) - phù hợp với yêu cầu của chỉ số chỉ đạo, điều hành của CP, TTgCP. Mục đích thu thập thông tin về những chỉ số này không nhằm phản ánh kết quả cuối cùng về phát triển KTXH nhưng chúng cho biết quá trình vận hành để hướng đến đạt kết quả cuối cùng. Theo dõi sự vận động của các chỉ số này cho phép phát hiện được những điểm bất thường trong quá trình đó mà nếu không kịp thời điều chỉnh thì có thể làm chệch hướng mục tiêu phát triển KTXH cả năm, dẫn đến không đạt được kết quả như mong muốn.

5.2. Ý nghĩa của các chỉ số đối với công tác chỉ đạo, điều hành của CP, TTgCP

5.2.1. Nhóm A: Các chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành hằng ngày, hằng tháng của CP, TTgCP

Nhóm A bao gồm 13 tiểu nhóm chỉ số, được sắp xếp để phản ánh trước hết là tình hình tăng trưởng chung của nền kinh tế (chỉ số giá), diễn biến trong điều hành chính sách tài khóa (nhóm chỉ số tài chính - NSNN); chính sách tiền tệ (nhóm chỉ số về ngân hàng); và hoạt động đầu tư của toàn xã hội. Tiếp theo là các tiểu nhóm phản ánh tình hình phát triển các lĩnh vực kinh tế chủ yếu, bao gồm nông nghiệp, công nghiệp, xây dựng, giao thông vận tải, thương mại dịch vụ. Sau đó là các tiểu nhóm phản ánh tình hình phát triển các lĩnh vực xã hội chính như bảo hiểm xã hội, trật tự an toàn xã hội, lao động việc làm, giáo dục và đào tạo, và kết thúc bằng tiểu nhóm chỉ số liên quan đến quản trị nhà nước. Ngoài ra, trong nhóm A còn bao gồm các chỉ số phát triển KTXH của các tỉnh, thành phố. Những chỉ số này không nhằm can thiệp sâu vào quyết định chỉ đạo, điều hành của các địa phương, nhưng cần được theo dõi thường xuyên để CP, TTgCP kịp thời chỉ đạo, nhằm đảm bảo sự phát triển đúng dự kiến của các tỉnh sẽ đóng góp tích cực vào việc hoàn thành các nhiệm vụ phát triển KTXH của cả nước...

1. Nhóm 1: Chỉ số giá

Nhóm 1 gồm những chỉ số tổng hợp chung nhất, phản ánh mức độ ổn định của nền kinh tế thông qua các chỉ số giá.

Chỉ số giá tiêu dùng (Consumer Price Index - CPI) là một thước đo thống kê tổng hợp nhất, dùng để phản ánh mức thay đổi trung bình của giá cả hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng trong một khoảng thời gian nhất định. Vì thế, chỉ số này phản ánh (i) tình hình lạm phát; (ii) là cơ sở để điều chỉnh thu nhập hoặc chi phí nhằm đảm bảo giá trị thực của các định mức, chế độ, chính sách của nhà nước; và (iii) đo lường sức mua.

Hiện nay, Cục Thống kê, Bộ Tài chính công bố CPI hàng tháng, phản ánh xu hướng giá cả tại các khu vực đô thị và nông thôn. Ví dụ, CPI thường tăng mạnh vào dịp Tết Nguyên Đán do nhu cầu tiêu dùng tăng cao. Chính vì thế, CPI cũng là cơ sở phục vụ mục tiêu chỉ đạo, điều hành của CP, TTgCP nhằm kịp thời điều chỉnh chính sách kinh tế, như

lãi suất hoặc các chương trình hỗ trợ xã hội.

Chỉ số CPI được xây dựng dựa trên so sánh giữa chi phí của cùng một giỏ hàng hóa tại kỳ gốc và kỳ so sánh. Vì thế, bằng cách thay đổi các mốc so sánh (kỳ gốc và kỳ so sánh), có thể xác định nhiều chỉ số giá tiêu dùng khác nhau như sau:

- Nếu kỳ gốc là tháng trước, t là tháng này, ta có **chỉ số giá tiêu dùng tháng**, cho phép xác định mức tăng giá chung từ tháng này so với tháng trước.

- Nếu kỳ gốc là năm trước, t là năm hiện tại, ta có **chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm**.

- Nếu kỳ gốc là tháng này của năm trước, t là tháng này của năm hiện tại, ta có **chỉ số giá tiêu dùng cùng kỳ năm trước**.

Ngoài ra, có thể tính CPI cho từng nhóm hàng cụ thể để so sánh sự thay đổi tương đối về mức giá chung của các nhóm hàng chính với nhau. Cục Thống kê phân hiện đang chia rõ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng thành **11 nhóm hàng chính** như sau: (1) Hàng ăn và dịch vụ ăn uống; (2) Đồ uống và thuốc lá; (3) May mặc, mũ nón, giày dép; (4) Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng; (5) Thiết bị và đồ dùng gia đình; (6) Thuốc và dịch vụ y tế; (7) Giao thông; (8) Văn hóa, giải trí và du lịch; (9) Giáo dục; (10) Bưu chính viễn thông; và (11) Hàng hóa và dịch vụ khác.

Mỗi nhóm hàng này bao gồm nhiều mặt hàng và dịch vụ cụ thể, được theo dõi giá cả để tính toán CPI hàng tháng. Trọng số của từng nhóm hàng trong rõ hàng hóa CPI được điều chỉnh định kỳ để phản ánh sự thay đổi trong cơ cấu chi tiêu của người dân.

Chỉ số giá vàng. Chỉ số giá vàng có thể tính theo công thức tương tự như chỉ số giá tiêu dùng ở trên, trong đó giá vàng kỳ hiện tại thường được theo dõi trực tiếp trên thị trường giao dịch kim loại quý. Giá vàng biến động hàng ngày, thậm chí hàng giờ, dựa trên cung và cầu toàn cầu, các yếu tố kinh tế, chính trị và tâm lý nhà đầu tư. Giá vàng được lấy từ các sàn giao dịch vàng, các công ty kinh doanh vàng bạc đá quý và các tổ chức tài chính.

Việc theo dõi chỉ số giá vàng có ý nghĩa quan trọng vì: (1) vàng là một kênh đầu tư và tích trữ; (2) sự thay đổi của giá vàng có ảnh hưởng đến lạm phát: Giá vàng tăng có thể gián tiếp gây áp lực lên lạm phát do chi phí sản xuất của một số ngành có thể tăng lên; và (3) sự biến động của giá vàng thường phản ánh tâm lý lo ngại hoặc lạc quan của thị trường về tình hình kinh tế và chính trị.

Chỉ số giá đôla Mỹ cho biết mức độ thay đổi tỉ giá hối đoái giữa đồng đôla Mỹ và đồng Việt Nam của kỳ hiện tại so với kỳ gốc. Tỉ giá đôla Mỹ được xác định trên thị trường ngoại hối (Forex) dựa trên quan hệ cung và cầu đối với hai đồng tiền này. Các yếu tố kinh tế vĩ mô như lãi suất, lạm phát, tăng trưởng kinh tế, cán cân thương mại và các yếu tố chính trị có thể ảnh hưởng đến tỷ giá. Ngân hàng Nhà nước đóng vai trò điều hành tỷ giá thông qua các chính sách tiền tệ.

Biến động trong chỉ số giá đôla Mỹ có ý nghĩa quan trọng do tỉ giá hối đoái có ảnh hưởng trực tiếp đến thương mại quốc tế, có tác động đến lạm phát, nợ nước ngoài, cũng

như tâm lý thị trường và ổn định kinh tế vĩ mô.

Như vậy, chỉ số giá vàng và giá đô la Mỹ là những chỉ số kinh tế quan trọng, phản ánh các khía cạnh khác nhau của nền kinh tế và có tác động đáng kể đến tài chính cá nhân, hoạt động kinh doanh và ổn định kinh tế vĩ mô.

Lạm phát cơ bản là thước đo lạm phát đã loại bỏ những biến động giá cả ngắn hạn và thường xuyên của một số mặt hàng nhất định, đặc biệt là lương thực, thực phẩm và năng lượng. Mục đích của việc này là để có được một cái nhìn rõ ràng hơn về xu hướng lạm phát dài hạn và cơ bản của nền kinh tế, không bị ảnh hưởng bởi yếu tố tạm thời hoặc mùa vụ.

Việc theo dõi lạm phát cơ bản giúp đánh giá được xu hướng lạm phát thực, nhờ đó các nhà hoạch định chính sách và các nhà phân tích nhận diện rõ hơn xu hướng lạm phát cốt lõi của nền kinh tế, không bị nhiễu bởi các yếu tố thời vụ. Theo dõi lạm phát cơ bản giúp đánh giá hiệu quả của các biện pháp chính sách tiền tệ trong việc kiểm soát lạm phát.

Đối với Ngân hàng Nhà nước, đây là một chỉ báo quan trọng để đưa ra các quyết định về chính sách tiền tệ. Nếu lạm phát cơ bản có xu hướng tăng, điều này cho thấy áp lực lạm phát đang gia tăng và có thể cần đến các biện pháp thắt chặt tiền tệ. Ngoài ra, lạm phát cơ bản được coi là một chỉ báo tốt hơn về lạm phát trong tương lai so với lạm phát toàn phần (headline inflation), vì nó loại bỏ các yếu tố biến động mạnh và tập trung vào các yếu tố có tính bền vững hơn.

2. Nhóm 2: Chỉ số về tài chính – ngân sách nhà nước

Thu chi ngân sách nhà nước là những chỉ số quan trọng liên quan đến việc điều hành chính sách tài khóa của CP, TTgCP. Chúng cung cấp bức tranh toàn diện và kịp thời về tình hình tài chính quốc gia, giúp CP, TTgCP đưa ra các quyết định chính sách **chính xác, kịp thời và hiệu quả**, hướng tới mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô, thúc đẩy tăng trưởng bền vững và nâng cao đời sống người dân.

Thu ngân sách nhà nước bao gồm các chỉ số về tổng thu, cơ cấu thu (phân chia theo thu nội địa và thu xuất nhập khẩu; thu theo khu vực kinh tế, thu từ thuế và các loại phí...), tốc độ tăng trưởng thu, tỷ lệ thu trên GDP... giúp CP, TTgCP đánh giá khả năng huy động nguồn lực tài chính của đất nước, xác định các lĩnh vực cần tăng cường quản lý thu và dự báo nguồn thu trong tương lai. Do tính chất không đều của thu ngân sách nhà nước, các chỉ số về thu tương đối có ý nghĩa nếu theo dõi theo tần suất hàng tháng.

Thông tin về thu nội địa còn được phân tách theo thu từ thuế và thu từ các loại phí; trong thu từ thuế được phân tách các sắc thuế, quan trọng nhất là thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp để theo dõi tình hình biến động của thu từ từng sắc thuế cũng như tương quan giữa các sắc thuế khác nhau, giữa thu từ thuế và phí.

Thu từ xuất nhập khẩu được theo dõi theo qui mô, tốc độ thay đổi hàng tháng để nắm bắt tình hình hoạt động xuất nhập khẩu nói chung và một số mặt hàng chủ lực trong xuất khẩu (như linh kiện điện tử, máy móc thiết bị phụ tùng, dệt may, giày dép, gỗ và sản phẩm từ gỗ, nông sản...) và nhập khẩu (như máy móc thiết bị, nguyên liệu nhựa, hóa chất, sắt

thép, nguyên phụ liệu dệt may, gia dày...)

Chi ngân sách trung ương bao gồm các chỉ số về tổng chi, cơ cấu chi (giữa chi đầu tư, chi thường xuyên và chi trả nợ; chi thường xuyên phân theo 13 lĩnh vực của Luật Ngân sách nhà nước, trong đó đặc biệt cơ cấu chi cho hai lĩnh vực giáo dục và đào tạo và khoa học và công nghệ), tốc độ tăng trưởng chi, tỷ lệ chi trên GDP, hiệu quả chi tiêu (so sánh số thực hiện hoặc ước thực hiện với số dự toán)... giúp CP, TTgCP nắm bắt tình hình thực hiện các khoản chi tiêu của ngân sách trung ương, đánh giá mức độ đáp ứng các mục tiêu phát triển KTXH ưu tiên thuộc nhiệm vụ của ngân sách trung ương, và xác định các lĩnh vực cần ưu tiên hoặc cắt giảm chi tiêu.

Hiện nay, Bộ Tài chính đều thực hiện báo cáo tình hình chi ngân sách trung ương theo định kỳ hàng quý.

Bên cạnh hai tiểu nhóm chỉ số chính về tài chính, ngân sách nhà nước, trong giai đoạn hiện tại, CP, TTgCP đặc biệt quan tâm đến một số chỉ số chuyên sâu như sau:

Giải ngân vốn đầu tư công, được tính bằng cách so sánh giá trị vốn đầu tư công đã thực tế giải ngân với tổng kế hoạch vốn đầu tư công được giao trong một khoảng thời gian nhất định (thường là tháng, quý hoặc năm).

CP, TTgCP đặc biệt quan tâm đến việc đẩy nhanh tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công vì chỉ số này không chỉ đơn thuần là một con số thống kê mà còn là một thước đo quan trọng về hiệu quả quản lý nhà nước, năng lực hấp thụ vốn của nền kinh tế và là động lực trực tiếp cho tăng trưởng kinh tế, phát triển xã hội.

- Vốn đầu tư công là nguồn lực lớn của nhà nước, được CP, TTgCP ưu tiên dành riêng cho các mục tiêu đầu tư, nếu không được giải ngân kịp thời sẽ nằm im, không phát huy được hiệu quả, gây lãng phí nguồn lực. Đối với các dự án, tỉ lệ giải ngân thấp cũng dẫn đến nguy cơ kéo dài thời gian hoàn thành dự án, làm đội vốn và giảm hiệu quả đầu tư.

- Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công cao cho thấy sự quyết liệt và hiệu quả trong điều hành của CP, TTgCP, tạo niềm tin cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước về môi trường đầu tư và triển vọng phát triển kinh tế của Việt Nam.

- Vốn đầu tư công khi được giải ngân nhanh sẽ giúp sớm đưa các công trình được đầu tư vào khai thác, tạo điều kiện hỗ trợ cho các ngành, lĩnh vực khác phát triển và kích cầu nền kinh tế trong những giai đoạn nền kinh tế bị đình trệ.

Chính vì vậy, CP, TTgCP luôn đặc biệt quan tâm và có nhiều biện pháp để thúc đẩy tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công, coi đây là một nhiệm vụ trọng tâm trong công tác điều hành kinh tế vĩ mô.

Bảo hiểm. Chỉ số về bảo hiểm thuộc nhóm chỉ số về tài chính - NSNN chỉ tập trung khai thác thông tin về hoạt động trên thị trường bảo hiểm tư nhân, trong khi thông tin về bảo hiểm xã hội được quy định ở nhóm chỉ số thứ 11 dưới đây. Do hoạt động bảo hiểm tư nhân là một bộ phận quan trọng trong hệ thống tài chính quốc gia và những biến động bất

thường trên thị trường này có thể gây ảnh hưởng xấu đến tâm lý người dân trên diện rộng nên việc theo dõi hoạt động này thông qua các chỉ số tổng hợp trên phạm vi toàn quốc như tổng thu phí bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ... trên phạm vi cả nước là cần thiết.

Gạo xuất cấp hỗ trợ các địa phương. Đây là thước đo về khả năng ứng phó, đảm bảo an sinh xã hội và sự ổn định của đất nước trước những biến động. CP, TTgCP cần nắm rõ thông tin này để quản lý kho dự trữ quốc gia, đánh giá tình hình an ninh lương thực tại mọi thời điểm. Từ đó, giúp CP, TTgCP đưa ra các quyết sách phù hợp, điều chỉnh chính sách về sản xuất lúa gạo, xuất nhập khẩu, hỗ trợ nông dân để đảm bảo nguồn cung lương thực bền vững, tăng cường chức năng giám sát, kiểm tra việc sử dụng gạo tại các địa phương, đảm bảo gạo đến đúng đối tượng, đúng mục đích, tránh thất thoát, tiêu cực. Cần lưu ý rằng chỉ số này gắn liền với tình trạng thiên tai (nhóm chỉ số D) nên việc phân tích xu thế không có ý nghĩa. Thay vì thế, chỉ số này chỉ xuất hiện tại từng thời điểm và với những địa phương có nhu cầu cấp xuất gạo, trong đó cần phân tích so sánh mức độ xuất cấp gạo với nhu cầu hỗ trợ tại từng thời điểm, cũng như tỉ lệ giữa lượng gạo đã xuất cấp với tổng dự trữ gạo quốc gia.

Bảo hiểm xã hội. Bảo hiểm xã hội không đơn thuần là một chính sách bảo hiểm rủi ro mà đây còn là chính sách an sinh xã hội quan trọng vì nó bảo đảm thu nhập và ổn định cuộc sống cho người lao động trong những hoàn cảnh khó khăn, chia sẻ rủi ro giữa cộng đồng, giảm bớt gánh nặng cho ngân sách nhà nước, từ đó góp phần ổn định và phát triển kinh tế xã hội. Chính vì thế, CP, TTgCP đang đặt mục tiêu mở rộng diện bao phủ của bảo hiểm xã hội, tiến tới bảo hiểm xã hội toàn dân.

Do bảo hiểm xã hội hoạt động dựa trên nguyên tắc đóng góp của số đông để chi trả cho số ít người gặp rủi ro nên để đảm bảo tính bền vững của quỹ bảo hiểm xã hội, công bằng giữa các đối tượng và tính tuân thủ pháp luật là yêu cầu quan trọng. Theo dõi số thu bảo hiểm xã hội (quy mô, tốc độ tăng...) cho phép nắm bắt được tình hình chấp hành Luật Bảo hiểm xã hội để kịp thời có giải pháp đôn đốc, chấn chỉnh cần thiết.

3. Nhóm 3: Chỉ số ngân hàng

Đây là những chỉ số quan trọng liên quan đến việc điều hành chính sách tiền tệ của Chính phủ. Ngoài chỉ số về tỉ giá trung tâm giữa tiền Đồng Việt Nam và đôla Mỹ đã được đề cập ở trên, nhóm chỉ số này tập trung theo dõi biến động về lãi suất, tổng phương tiện thanh toán và dư nợ tín dụng của hệ thống ngân hàng.

Lãi suất. Lãi suất là chi phí của việc vay tiền (đối với bên đi vay) hoặc lợi tức thu được từ việc cho vay tiền (đối với bên cho vay). Nó là công cụ quan trọng nhất của chính sách tiền tệ, có tác động sâu rộng đến toàn bộ nền kinh tế. Bằng việc điều chỉnh tăng/giảm lãi suất cơ bản, Ngân hàng Nhà nước có thể tác động đến việc giảm/tăng cầu về đầu tư, góp phần kiềm chế được lạm phát. Trong đó, *lãi suất liên ngân hàng* không chỉ là một thước đo kinh tế vĩ mô đơn thuần mà là một "nhiệt kế" đo lường sức khỏe thanh khoản của hệ thống ngân hàng, đồng thời là một công cụ và chỉ báo quan trọng trong việc điều hành chính sách tiền tệ vĩ mô.

Tổng phương tiện thanh toán. (Còn được gọi là cung tiền), là tổng lượng tiền đang lưu hành trong nền kinh tế tại một thời điểm nhất định, bao gồm tiền mặt ngoài hệ thống ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ tài chính khác có khả năng thanh khoản cao. Cung tiền là yếu tố cốt lõi ảnh hưởng đến lạm phát. Nếu cung tiền tăng quá nhanh so với tốc độ tăng trưởng của tổng sản phẩm quốc nội (GDP), sẽ có nguy cơ gây ra lạm phát. Ngược lại, cung tiền quá thấp có thể gây giảm phát, làm chậm trễ các hoạt động kinh tế. Ngoài ra, Ngân hàng Nhà nước có thể sử dụng các công cụ như nghiệp vụ thị trường mở, điều chỉnh dự trữ bắt buộc để kiểm soát tổng phương tiện thanh toán nhằm đạt được các mục tiêu về ổn định giá cả và tăng trưởng.

Dư nợ tín dụng của hệ thống ngân hàng (hay tổng dư nợ tín dụng) là tổng số tiền mà các tổ chức tín dụng (chủ yếu là ngân hàng) đã cho vay và chưa thu hồi được tính đến một thời điểm nhất định. Chỉ số này phản ánh quy mô và tốc độ luân chuyển của vốn trong nền kinh tế. Dư nợ tín dụng tăng lên thường đi kèm với việc doanh nghiệp và cá nhân có thêm vốn để đầu tư, mở rộng sản xuất. Tuy nhiên, tăng trưởng tín dụng quá mức mà không đi kèm với khả năng hấp thụ của nền kinh tế có thể dẫn đến nợ xấu gia tăng và hình thành các bong bóng tài sản (như bất động sản, chứng khoán, trái phiếu doanh nghiệp...), tiềm ẩn nguy cơ khủng hoảng tài chính.

4. Nhóm 4: Chỉ số kế hoạch và đầu tư

Đầu tư, bao gồm cả đầu tư tư nhân và đầu tư công, là động lực để một nền kinh tế phát triển bền vững, tạo ra sự thịnh vượng và nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân. Nếu như đầu tư công có vai trò chính trong việc hình thành cơ sở hạ tầng thiết yếu cho nền kinh tế và tạo đòn bẩy để thu hút đầu tư tư nhân thì đầu tư tư nhân lại là chỉ báo quan trọng của sự phát triển khu vực tư nhân - động lực chính của tăng trưởng, tạo việc làm, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và thúc đẩy hội nhập quốc tế. CP, TTgCP luôn tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, ổn định để khuyến khích và thu hút đầu tư tư nhân.

Sự phát triển và đóng góp của doanh nghiệp. Nghị quyết 68-NQ/TW, ngày 4/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân đã khẳng định kinh tế tư nhân là động lực quan trọng nhất của nền kinh tế quốc gia. Phát triển kinh tế tư nhân nhanh, bền vững, hiệu quả, chất lượng cao vừa là nhiệm vụ trọng tâm, cấp bách, vừa mang tính chiến lược lâu dài. Để phát triển kinh tế tư nhân, Nghị quyết 68 cũng đã đề ra hàng loạt các chỉ tiêu/mục tiêu ưu tiên, trong đó nhiều chỉ tiêu liên quan đến quy mô, tốc độ tăng trưởng và đóng góp của các doanh nghiệp cho nền kinh tế. Vì thế, các chỉ số về sự phát triển của các doanh nghiệp - lực lượng cốt lõi của kinh tế tư nhân – bao gồm số lượng và tốc độ tăng trưởng của số doanh nghiệp đang hoạt động, số doanh nghiệp mới đăng ký hoặc quay trở lại hoạt động, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh, đang chờ giải thể hoặc đã giải thể và số vốn đăng ký của các doanh nghiệp là đặc biệt quan trọng nhằm theo dõi tình hình “sức khỏe” của động lực kinh tế quan trọng này.

Ngoài ra, để phản ánh chất lượng phát triển của kinh tế tư nhân, cần quan tâm đến một số chỉ số về chất lượng như năng suất lao động bình quân tình hình đầu tư, doanh thu,

lợi nhuận, đóng góp vào ngân sách nhà nước và tạo công ăn việc làm của các doanh nghiệp, theo dõi số doanh nghiệp lớn có tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Những chỉ số này cần tiếp tục được phân tách theo các tiêu chí phân tổ chi tiết hơn như theo thành phần kinh tế (doanh nghiệp nhà nước, tư nhân, đầu tư trực tiếp nước ngoài), qui mô doanh nghiệp (lớn, vừa và nhỏ), tính chất ngành nghề (nông nghiệp, công nghiệp – xây dựng, thương mại - dịch vụ), trình độ công nghệ hoặc đổi mới sáng tạo...

Sự phát triển của kinh tế hợp tác. Ngoài ý nghĩa tương tự nhóm chỉ số về doanh nghiệp, chỉ số về sự phát triển của hợp tác xã và kinh tế tập thể còn phản ánh trình độ liên kết trong hợp tác kinh doanh của những người sản xuất nhỏ. Sự lớn mạnh của hợp tác xã là một chỉ báo tốt về việc mở rộng quy mô, trình độ tích tụ, tập trung, chuyên môn hóa trong phát triển sản xuất, kinh doanh - và qua đó phản ánh nhu cầu về liên kết, hợp tác của khu vực kinh tế tập thể.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cũng là một bộ phận quan trọng của kinh tế ngoài nhà nước ở Việt Nam, có đóng góp lớn vào tăng trưởng và thu ngân sách nhà nước, giải quyết việc làm, chuyển giao công nghệ và nâng cao năng lực sản xuất, thúc đẩy xuất khẩu và hội nhập kinh tế quốc tế. Trong bối cảnh tái cấu trúc chuỗi cung ứng toàn cầu, Việt Nam đang đứng trước cơ hội to lớn để thu hút dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chất lượng cao vào các ngành công nghệ cao, bán dẫn, năng lượng tái tạo, và các ngành công nghiệp phụ trợ. Để tận dụng tối đa cơ hội này, Việt Nam cần có các chính sách và giải pháp đồng bộ, linh hoạt để nâng cao năng lực cạnh tranh, cải thiện môi trường đầu tư và phát triển bền vững. Do đó, nhóm chỉ số về đầu tư trực tiếp nước ngoài, đặc biệt là cơ cấu dòng vốn này theo trình độ công nghệ, ngành nghề sản xuất, mức độ nội địa hóa... sẽ giúp theo dõi quá trình nắm bắt cơ hội nói trên của Việt Nam.

Đầu tư ra nước ngoài là các chỉ số phản ánh mức độ lớn mạnh và hội nhập kinh tế quốc tế của các doanh nghiệp Việt Nam.

Đấu thầu là nhóm chỉ số quản lý và giám sát quá trình mua sắm, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực và đảm bảo tính công bằng, minh bạch trong các hoạt động kinh tế.

Tiếp theo các nhóm chỉ số phản ánh sự phát triển kinh tế chung của nền kinh tế, các nhóm chỉ số từ thứ 5 đến nhóm thứ 8 sau đây đi sâu theo dõi sự phát triển của các nhóm ngành chính theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

5. Nhóm 5: Chỉ số hoạt động công nghiệp, xây dựng

Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ số tổng hợp nhất được sử dụng để đánh giá tốc độ phát triển của ngành công nghiệp trong một khoảng thời gian nhất định (tháng, quý, năm). Nó đo lường sự thay đổi về khối lượng sản phẩm công nghiệp được sản xuất ra so với một kỳ gốc được chọn. Đây là chỉ số phản ánh sức khỏe ngành công nghiệp, đánh giá hiệu quả của chính sách công nghiệp và đầu tư, cũng như dự báo xu hướng phát triển ngành của nền kinh tế. Chỉ số này có thể được tính toán cho từng ngành công nghiệp cụ thể (ví dụ: sản xuất ô tô, dệt may, điện tử).

Bên cạnh chỉ số chung, một số sản phẩm công nghiệp chiến lược như điện, xăng dầu, than, các mặt hàng chủ lực khác của nền kinh tế cũng được thu thập và báo cáo. Danh sách các sản phẩm chiến lược có thể thay đổi qua từng thời kỳ, phụ thuộc nhu cầu về thông tin phục vụ chỉ đạo điều hành của CP, TTgCP.

Nhà ở và thị trường bất động sản. Đối với lĩnh vực xây dựng, dữ liệu về tình hình phát triển quỹ nhà ở và thị trường bất động sản cũng là thước đo phản ánh sức khỏe của nền kinh tế, đặc biệt với các quốc gia đang trong quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa mạnh mẽ như Việt Nam. Bất động sản là một trong những ngành xương sống, có mối liên hệ mật thiết với hơn 40 ngành kinh tế khác (xây dựng, vật liệu xây dựng, ngân hàng, du lịch, dịch vụ...). Do đó, sự biến động của các chỉ số bất động sản là tín hiệu quan trọng về tình hình tăng trưởng kinh tế, lạm phát, việc làm và ổn định tài chính. Khi thị trường bất động sản tăng trưởng, nó tạo ra hiệu ứng lan tỏa tích cực. Ngược lại, khi thị trường suy thoái có thể kéo theo nhiều hệ lụy cho toàn bộ nền kinh tế.

6. Nhóm 6: Chỉ số hoạt động nông nghiệp

Sự phát triển của ngành nông nghiệp gắn liền với phát triển đời sống kinh tế nông thôn và nâng cao chất lượng cuộc sống của người nông dân. Vì thế, nhóm chỉ số này tập trung theo dõi các chỉ số sau:

Xuất khẩu của ngành nông nghiệp, bao gồm tổng giá trị xuất khẩu nông nghiệp và giá trị, tỉ trọng xuất khẩu của những mặt hàng nông sản chủ lực gồm rau quả, gạo, cà phê, hạt điều, hồ tiêu, thủy sản, gỗ và sản phẩm từ gỗ. Danh mục các mặt hàng nông nghiệp xuất khẩu cần quan tâm có thể điều chỉnh quan thời gian, tùy thuộc vào sự thay đổi trong cơ cấu xuất khẩu đáp ứng nhu cầu thị trường quốc tế.

Nhập khẩu của ngành nông nghiệp bao gồm tổng giá trị nhập khẩu và giá trị, tỉ trọng nhập khẩu của những mặt hàng nông nghiệp nhập khẩu chính như ngô, đậu tương, sữa và sản phẩm từ sữa, hạt điều thô, thủy sản, rau quả, lúa mì và các sản phẩm từ ngũ cốc, thịt và các sản phẩm thịt, dầu mỡ động thực vật. Danh mục các mặt hàng nông nghiệp nhập khẩu cần quan tâm có thể điều chỉnh quan thời gian, tùy thuộc vào sự thay đổi trong cơ cấu nhập khẩu đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng nông sản trong nước.

Các chỉ số theo dõi sự thay đổi trong đời sống nông thôn là **tỉ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới** theo các mức độ khác nhau (chuẩn nông thôn mới truyền thống, nâng cao, kiểu mẫu) và các chỉ số liên quan đến **bảo vệ và phát triển rừng** như diện tích rừng trồng mới, rừng bị thiệt hại (do chặt phá, thiên tai...). Các chỉ số về bảo vệ và phát triển rừng còn là chỉ số quan trọng phản ánh mức độ bảo vệ môi trường.

7. Nhóm 7: Chỉ số hoạt động giao thông vận tải

Để theo dõi sự phát triển của lĩnh vực giao thông vận tải nói chung, cần tập trung vào các chỉ số quan trọng phản ánh cả hạ tầng, năng lực vận chuyển, hiệu quả khai thác, và tác động xã hội.

Các chỉ số chính về hạ tầng giao thông gồm: (i) Tổng chiều dài mạng lưới giao

thông theo từng loại hình (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, đường biển, đường hàng không), phản ánh quy mô và mức độ phủ sóng của hạ tầng giao thông nhằm tăng cường khả năng kết nối giữa các vùng kinh tế, các địa bàn hành chính, dân cư; (ii) Chất lượng hạ tầng (tỷ lệ đường được trải nhựa/bê tông, tỷ lệ cảng biển đạt chuẩn quốc tế, tỷ lệ sân bay có khả năng tiếp nhận máy bay cỡ lớn...), cho biết khả năng đáp ứng nhu cầu vận tải quanh năm, an toàn giao thông, và giảm chi phí vận hành phương tiện; (iii) Mật độ mạng lưới giao thông (km đường/diện tích hoặc km đường/người), cho thấy mức độ phát triển và phân bố hạ tầng tương ứng với quy mô lãnh thổ và dân số. Mật độ cao thường đi kèm với khả năng tiếp cận và kết nối tốt hơn; và (iv) Vốn đầu tư vào hạ tầng giao thông, phản ánh nỗ lực của nhà nước và các thành phần kinh tế trong việc nâng cấp, mở rộng hệ thống giao thông.

Các chỉ số về Năng lực và Khối lượng vận tải phản ánh khả năng đáp ứng nhu cầu di chuyển và luân chuyển hàng hóa. Bao gồm: (i) Khối lượng vận chuyển (tấn hàng hóa, lượt hành khách), đo lường tổng số hàng hóa và hành khách được vận chuyển trong một kỳ, thể hiện nhu cầu vận tải gia tăng và khả năng đáp ứng của hệ thống; (ii) Khối lượng luân chuyển (tấn.km hàng hóa, hành khách.km), được tính bằng tổng khối lượng vận chuyển nhân với cự ly vận chuyển trung bình. Đây là chỉ số quan trọng hơn để đánh giá hiệu quả vận tải vì nó bao gồm cả khoảng cách di chuyển. Khối lượng luân chuyển cao cho thấy hoạt động vận tải diễn ra mạnh mẽ trên một phạm vi rộng.

Chỉ số về Hiệu quả và Chất lượng dịch vụ vận tải thường được theo dõi thông qua Tỷ lệ tai nạn giao thông (số vụ, số người chết/bị thương). Đây là chỉ số quan trọng nhất về an toàn giao thông. Tỷ lệ giảm cho thấy hiệu quả của các biện pháp đảm bảo an toàn.

Chỉ số về Tác động môi trường phản ánh tính bền vững của ngành; được phản ánh qua (i) Lượng khí thải carbon (CO₂) và các chất gây ô nhiễm khác từ hoạt động vận tải và (ii) tỉ lệ sử dụng nhiên liệu tái tạo/sạch trong giao thông vận tải - đây là chỉ số đánh giá tác động của giao thông vận tải đến môi trường và nỗ lực hướng tới giao thông xanh, bền vững, thể hiện cam kết của Việt Nam với các mục tiêu Net Zero và mục tiêu phát triển bền vững trong lĩnh vực giao thông.

8. Nhóm 8: Chỉ số các ngành thương mại, dịch vụ

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là chỉ số tổng hợp nhất, đo lường toàn bộ giá trị hàng hóa bán lẻ và doanh thu từ các hoạt động dịch vụ tiêu dùng được thực hiện trên thị trường nội địa. Đây là chỉ báo trực tiếp nhất về tổng cầu trong nền kinh tế, phản ánh sức mua của thị trường và sức khỏe tiêu dùng, cho biết người dân chi tiêu bao nhiêu cho hàng hóa và dịch vụ. Khi chỉ số này tăng, điều đó cho thấy sức mua tốt, niềm tin tiêu dùng tăng, và đời sống dân cư được cải thiện. Ngược lại, khi chỉ số này giảm hoặc tăng trưởng chậm lại, nó có thể là dấu hiệu của sức mua yếu, tâm lý thận trọng trong chi tiêu, hoặc khó khăn kinh tế.

Số lượt khách du lịch là chỉ số phản ánh sự phát triển của ngành du lịch, một trong những ngành dịch vụ trọng điểm, có năng lực cạnh tranh và tiềm năng phát triển mạnh mẽ

cv nước ta. Số lượt khách du lịch được báo cáo theo tần suất tháng, được phân tách tổng thể nhất theo nhóm khách du lịch quốc tế và nội địa. Ngoài ra, số lượng khách du lịch quốc tế còn được báo cáo theo các quốc tịch của du khách nhằm đánh giá tác động của các chính sách xúc tiến du lịch của Việt Nam đối với các thị trường du lịch khác nhau.

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ vận tải là một tập hợp các chỉ số tài chính và hoạt động quan trọng, phản ánh hiệu suất kinh doanh và sự phát triển của toàn bộ ngành logistics và vận tải. Việc theo dõi các chỉ số này giúp đánh giá tiềm lực tài chính, năng lực hoạt động, và tiềm năng tăng trưởng của các doanh nghiệp trong lĩnh vực này, đồng thời cung cấp cái nhìn tổng quan về tình hình lưu thông hàng hóa và dịch vụ trong nền kinh tế. Các chỉ số chính gồm: (i) Tổng doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải; (ii) Doanh thu vận tải hành khách, Doanh thu vận tải hàng hóa (theo từng loại hình: đường bộ, đường sắt, đường thủy, hàng không); (iii) Doanh thu từ dịch vụ kho bãi; và (iv) Doanh thu từ dịch vụ hỗ trợ vận tải (logistics, giao nhận, môi giới, thủ tục hải quan, đóng gói).

Thương mại điện tử. Với sự bùng nổ của thương mại điện tử tại Việt Nam, việc theo dõi các chỉ số về lĩnh vực này trở nên vô cùng quan trọng đối với chính phủ, doanh nghiệp và các nhà đầu tư để đánh giá quy mô, tốc độ phát triển, hiệu quả hoạt động và xu hướng của thị trường thương mại điện tử. Các nhóm chỉ số chính phản ánh sự phát triển của thương mại điện tử gồm: (i) Nhóm chỉ số về quy mô và giá trị thị trường (Doanh thu/Giá trị giao dịch của thương mại điện tử; Tỷ lệ đóng góp của thương mại điện tử vào tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng; Số lượng người mua sắm trực tuyến; Giá trị giao dịch trung bình trên mỗi người mua); (ii) Nhóm chỉ số về hành vi người dùng và mức độ thâm nhập (tần suất mua sắm trực tuyến của người mua trong một khoảng thời gian nhất định; tỉ trọng sử dụng các phương thức thanh toán khác nhau trong mua sắm trực tuyến; các kênh mua sắm trực tiếp phổ biến); (iii) Nhóm chỉ số về Hạ tầng và Dịch vụ hỗ trợ (Chỉ số phát triển hạ tầng logistics cho thương mại điện tử; Mức độ phổ biến của thanh toán điện tử/ví điện tử).

Các nhóm chỉ số thứ 9, 10 và 11 phản ánh tình hình quản lý và phát triển các lĩnh vực xã hội như bảo hiểm xã hội, trật tự an toàn xã hội, lao động việc làm, giáo dục và đào tạo.

9. Nhóm 9: Chỉ số về bảo hiểm xã hội. Đây là nhóm chỉ số cực kỳ quan trọng để đánh giá sức khỏe của hệ thống an sinh xã hội, sự bền vững của quỹ bảo hiểm xã hội, và mức độ bao phủ an sinh cho người dân. Các chỉ số này cung cấp bức tranh toàn diện về tình hình tham gia, đóng góp, và hưởng chế độ BHXH. Căn cứ theo các chế độ bảo hiểm xã hội mà người tham gia bảo hiểm được hưởng theo Luật Bảo hiểm xã hội Việt Nam năm 2014, các chỉ số thuộc nhóm này gồm số người tham gia, số người được hưởng, số thu và tổng thanh toán bảo hiểm xã hội, được phân tách theo các chế độ bảo hiểm gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp.

10. Nhóm 10: Chỉ số về quản lý xã hội, an ninh trật tự, thanh tra

Các chỉ số về quản lý xã hội, an ninh trật tự và thanh tra là nhóm chỉ số quan trọng, phản ánh hiệu quả công tác quản lý nhà nước, mức độ ổn định và an toàn của xã hội, cũng

như tính minh bạch và công bằng trong quản lý công. Việc theo dõi các chỉ số này giúp nhà nước và người dân đánh giá tình hình, phát hiện vấn đề và đưa ra các giải pháp kịp thời. Nhóm chỉ số này có thể chia thành ba nhóm chỉ số thành phần như sau:

Các chỉ số về quản lý xã hội chủ yếu tập trung vào các dữ liệu về dân cư và chỉ số phản ánh mức độ tham gia của người dân vào các tổ chức chính trị xã hội, trong đó đặc biệt quan tâm đến số liệu phân tách theo giới, các nhóm yếu thế khác (trẻ em, người khuyết tật, dân tộc thiểu số...).

Các chỉ số về an ninh trật tự gồm số vụ phạm pháp hình sự; số vụ vi phạm pháp luật về trật tự xã hội (phân tách theo các loại tội phạm như tội phạm ma túy, công nghệ cao, tội phạm kinh tế...); tình trạng cháy nổ (số vụ, số người chết, bị thương, giá trị tài sản thiệt hại do cháy nổ), tai nạn giao thông, ngộ độc thực phẩm, dịch bệnh...

Các chỉ số về thanh tra và phòng, chống tham nhũng bao gồm: số cuộc thanh tra, kiểm tra được thực hiện; Số vụ/số tiền vi phạm được phát hiện qua thanh tra, kiểm tra; Tỷ lệ kiến nghị, quyết định xử lý sau thanh tra được thực hiện/hoàn thành; Tỷ lệ giải quyết khiếu nại, tố cáo đúng thời hạn/đúng quy định...; Số vụ án tham nhũng, kinh tế được khởi tố, điều tra, xét xử; Tỷ lệ thu hồi tài sản tham nhũng.

11. Nhóm 11: Chỉ số về lao động, việc làm, giáo dục, đào tạo

Các chỉ số về lao động, việc làm, giáo dục và đào tạo là những thước đo thiết yếu để đánh giá tình hình phát triển nguồn nhân lực, chất lượng cuộc sống của người dân, và khả năng cạnh tranh của nền kinh tế. Chúng cung cấp cái nhìn tổng thể về cung - cầu lao động, trình độ dân trí, hiệu quả của hệ thống giáo dục, và những thách thức cần giải quyết.

Các chỉ số về lao động và việc làm đa số đều được theo dõi với tần suất hàng năm. Vì thế, để phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của CP, TTgCP, chỉ số những chỉ số thể hiện sự biến động tương đối thường xuyên liên quan đến số lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động, số lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam, tổng số các giao dịch việc làm trên sàn giao dịch việc làm... mới được lựa chọn.

Ngoài ra, các chỉ số về chính sách bảo trợ xã hội với các nhóm đối tượng chính sách như người có công, nhóm yếu thế (người cao tuổi, người nghèo và cận nghèo, người khuyết tật, các nhóm dân tộc thiểu số...) như cũng cần được theo dõi theo tần suất hàng quý để kịp thời có những điều chỉnh cần thiết, đảm bảo mức sống và sự công bằng trong hưởng lợi từ chế độ chính sách của các nhóm đối tượng.

Các chỉ số về giáo dục và đào tạo gồm qui mô, tỉ lệ nhập học đúng độ tuổi của các cấp học từ giáo dục mầm non đến đại học và giáo dục thường xuyên, trong đó đặc biệt quan tâm đến các chỉ số về giáo dục nghề nghiệp và giáo dục nghề nghiệp cho người khuyết tật, nhằm thúc đẩy quá trình hòa nhập của họ vào đời sống xã hội.

Nhóm 12: Nhóm chỉ số về nội vụ, cải cách hành chính và chuyển đổi số

Nhóm chỉ số này phản ánh khía cạnh thể chế trong quản lý, điều hành đời sống

KTXH. Các chỉ số thuộc nhóm này có thể thu thập với tần suất ngắn thường gắn với vấn đề chuyển đổi số và triển khai chính phủ số và cải cách thể chế.

Các chỉ số về chuyển đổi số trong khu vực công nhằm đánh giá mức độ số hóa của các hoạt động hành chính công và dịch vụ công. Các chỉ số phổ biến gồm: (i) tỉ lệ người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến, phản ánh mức độ phổ biến trong sử dụng các dịch vụ hành chính công trên môi trường mạng, thường được xác định bằng tỉ lệ hồ sơ tiếp nhận trực tuyến trong tổng số hồ sơ về dịch vụ công được tiếp nhận; (ii) Tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên Cổng dịch vụ công quốc gia, đo lường mức độ số hóa các thủ tục hành chính để người dân và doanh nghiệp có thể thực hiện hoàn toàn trên môi trường mạng; (iii) Tỷ lệ thanh toán trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia, thước đo cụ thể về phát triển của Chính phủ số và kinh tế số. Tỷ lệ cao cho thấy sự chuyển dịch mạnh mẽ từ giao dịch truyền thống sang môi trường số, góp phần hình thành thói quen thanh toán không dùng tiền mặt trong toàn xã hội, thúc đẩy phát triển tài chính toàn diện; và (iv) các chỉ số đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử.

Các chỉ số về nội vụ và cải cách hành chính bao gồm (i) qui mô, cơ cấu lực lượng công chức, biên chế (như số lượng biên chế thực hiện so với biên chế được giao, tỉ lệ tinh giản biên chế theo các lý do khác nhau); (ii) Tỷ lệ cắt giảm, đơn giản hóa quy định, chi phí tuân thủ quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh; và (iii) các chỉ số theo dõi việc thực hiện nhiệm vụ CP, TTgCP giao.

13. Nhóm 13: Nhóm chỉ số theo dõi giám sát về tình hình phát triển KTXH của các địa phương

Để đánh giá sự phát triển của một tỉnh, thành phố, các chỉ số cơ bản có thể được phân loại theo 5 trụ cột như sau:

Nhóm chỉ số về phát triển kinh tế. Trong khi các chỉ số phổ biến về phát triển kinh tế địa phương bao gồm Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP), GDRP bình quân đầu người, tốc độ tăng trưởng GDRP qua các năm, cơ cấu kinh tế (tỉ trọng đóng góp của các ngành nông nghiệp, công nghiệp - xây dựng, thương mại - dịch vụ, thu hút đầu tư, doanh nghiệp, xuất nhập khẩu, lao động và việc làm... nhưng đa số các chỉ số này đều đang được theo dõi đều đặn theo định kỳ hằng năm bởi các cơ quan thống kê. Vì thế, để phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành, CP, TTgCP quan tâm đến các chỉ số sau: (i) GRDP phản ánh quy mô nền kinh tế tỉnh, thành phố tính theo giá trị hiện hành và giá cố định. Chỉ số này được thu thập hàng quý, nhằm theo dõi khả năng đạt được các chỉ tiêu về tăng trưởng cả năm của các tỉnh và qua đó dự kiến được khả năng đạt được mục tiêu tăng trưởng của cả nước; (ii) tình hình thu hút đầu tư (bao gồm tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và đầu tư trong nước, phân theo các ngành nghề, lĩnh vực ưu tiên) với tần suất thu thập hàng quý; (iii) tình hình phát triển doanh nghiệp (tương tự như nội dung, cơ cấu chỉ số về doanh nghiệp của cả nước, thu thập theo tần suất hàng tháng); và (iv) tình hình xuất nhập khẩu (bao gồm kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu chung và phân theo các ngành hàng chủ lực quốc gia, thu thập

theo tần suất hàng tháng).

Nhóm chỉ số về phát triển xã hội. Cũng tương tự các chỉ số về phát triển kinh tế, phần lớn các chỉ số về phát triển xã hội đều phản ánh kết quả chính sách như Chỉ số phát triển con người (HDI), chỉ số về giáo dục, y tế, tỉ lệ nghèo... Do đó, nhóm chỉ số phát triển xã hội phục vụ công tác chỉ đạo điều hành sẽ tập trung vào các chỉ số về mức độ tiếp cận chính sách bảo trợ xã hội (nhóm chỉ số 9 về bảo hiểm xã hội và nhóm chỉ số 11 về thụ hưởng chính sách bảo trợ xã hội nêu trên).

Nhóm chỉ số về bảo vệ môi trường. Các chỉ số về chất lượng không khí AQI (Air Quality Index) hoặc mức độ ô nhiễm bụi mịn (PM2.5, PM10) có thể được thu thập và báo cáo hàng ngày, trong đó tập trung vào AQI khu vực thành thị và các khu công nghiệp.

Nhóm chỉ số về phát triển cơ sở hạ tầng bao gồm các chỉ số về độ bao phủ của các dịch vụ điện tử và mức độ tiếp cận của người dân (tỉ lệ phủ sóng internet, tỉ lệ giao dịch tài chính không dùng tiền mặt...)

Nhóm chỉ số về quản trị nhà nước và thể chế tương tự các chỉ số thuộc nhóm chỉ số 12 nêu trên. Với các nhóm chỉ số này, Văn phòng Chính phủ sẽ làm việc trực tiếp với các bộ, ngành có liên quan để thống nhất thuộc tính và biểu mẫu của các chỉ số, nhóm chỉ số.

5.2.2. Nhóm B: Các chỉ số theo dõi nhiệm vụ thực hiện Kế hoạch phát triển KTXH hằng năm

Nhóm chỉ số này bao gồm các chỉ số chung (trùng với nhóm chỉ số A) và các chỉ số cụ thể được xác định theo các nhiệm vụ đặc thù của từng Kế hoạch phát triển KTXH hàng năm. Chỉ những chỉ số đặc thù mới được đưa vào nhóm này để chỉ đạo, điều hành. Văn phòng Chính phủ sẽ làm việc với Cục Thống kê, Bộ Tài chính để thống nhất biểu mẫu của các chỉ số.

5.2.3. Nhóm C: Các chỉ số theo dõi tiến độ thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án trọng điểm quốc gia đến năm 2025

Chương trình mục tiêu quốc gia là những chương trình đầu tư công lớn của Chính phủ nhằm giải quyết các vấn đề cấp bách, có ý nghĩa chiến lược đối với sự phát triển KTXH của đất nước trong một giai đoạn cụ thể. Chúng thường tập trung vào các lĩnh vực trọng yếu, cần sự phối hợp liên ngành, liên vùng và nguồn lực đáng kể. Hiện nay, Việt Nam đang triển khai 3 Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 là (i) Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; (ii) Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; và (iii) Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Được thiết kế thành các chương trình đầu tư công nên chỉ số theo dõi các chương trình mục tiêu quốc gia đều bao gồm chỉ số về tiến độ, chỉ số về kết quả thực hiện nhiệm vụ cụ thể trong các chương trình và chỉ số về kết quả/tác động của chính sách. Các chỉ số quan trọng nhất mà CP, TTgCP cần theo dõi và giám sát trong quá trình triển khai các chương trình mục tiêu quốc gia nhằm giúp nắm bắt nhanh thực trạng, hiệu quả, tiến độ và

các rủi ro trong thực hiện, từ đó đưa ra chỉ đạo, điều hành kịp thời nhằm đạt được mục tiêu phát triển KTXH. Do đó, các chỉ số này bao gồm chỉ số đầu vào, chỉ số tiến độ thực hiện và giải ngân, và chỉ số về quá trình triển khai. Các chỉ số về kết quả, hiệu quả và tác động của đầu tư sẽ nằm trong bộ chỉ số đánh giá kết quả thực hiện chương trình và được các cơ quan chủ quản chương trình báo cáo theo chế độ báo cáo đã được quy định cụ thể theo Luật Đầu tư công và theo nội dung của từng chương trình mục tiêu quốc gia.

Chỉ số đầu vào là chỉ số về số vốn huy động và phân bổ được cho chương trình so với kế hoạch, phân theo các nguồn như ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, tín dụng, vốn doanh nghiệp, đóng góp của người dân. Chỉ số này được báo cáo theo tần suất hàng tháng nhằm theo dõi tổng nguồn lực tài chính được huy động cho chương trình, đánh giá mức độ cam kết của nhà nước và khả năng xã hội hóa nguồn vốn, để từ đó có những quyết sách kịp thời nhằm đảm bảo khả năng huy động nguồn lực như kế hoạch đề ra.

Chỉ số về tiến độ thực hiện và giải ngân vốn bao gồm (i) Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công (%) so với kế hoạch theo từng chương trình mục tiêu quốc gia, phân theo nguồn vốn; và (ii) Tỷ lệ dự án/tiểu dự án/công trình/hoạt động được triển khai và/hoặc được hoàn thành đúng tiến độ (%) so với kế hoạch. Các chỉ số này được thu thập theo tần suất hàng tháng. Tỷ lệ giải ngân là chỉ số quan trọng nhất để theo dõi tiến độ, vì nó vừa phản ánh khối lượng công việc hoàn thành lẫn mức độ nhanh chóng, kịp thời trong việc hoàn thành các thủ tục nghiệm thu, thanh toán - tức là hiệu quả triển khai thực hiện chương trình. Ngoài ra, tỷ lệ giải ngân cao còn giúp sớm đưa nguồn vốn của chương trình vào sử dụng, giảm chi phí cơ hội do tồn đọng vốn trong khi nhiều nhu cầu đầu tư khác lại chưa được ưu tiên phân bổ.

Chỉ số về quá trình triển khai bao gồm các chỉ số về quản lý, tuân thủ và kiểm soát rủi ro trong quá trình thực hiện chương trình (số vụ việc vi phạm, sai phạm trong quản lý, sử dụng vốn và thực hiện dự án; tỷ lệ dự án có báo cáo kiểm tra, giám sát đầy đủ và đúng hạn; tỷ lệ giải ngân vốn bị đình trệ do vướng mắc pháp lý, thủ tục hành chính) và các chỉ số về đổi mới, chuyển đổi số trong quản lý (tỷ lệ dự án/tiểu dự án/hoạt động áp dụng công nghệ số trong quản lý và báo cáo tiến độ hàng tháng). Các chỉ số này được thu thập theo tần suất hàng tháng. Các chỉ số này nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, tăng cường phòng chống tham nhũng và đảm bảo công khai, minh bạch trong thực hiện các chương trình.

Văn phòng Chính phủ phối hợp với Bộ Tài chính để thống nhất biểu mẫu các chỉ số.

Chỉ số về các dự án quan trọng quốc gia, công trình trọng điểm của ngành giao thông vận tải. Đây là các chỉ số đặc trưng, chi tiết theo từng dự án và công trình giao thông trọng điểm, được quy định theo các yêu cầu dữ liệu rất chi tiết vì tiến độ thực hiện các công trình này có ý nghĩa quyết định để đẩy mạnh tốc độ giải ngân vốn đầu tư công, đồng thời giúp nhanh chóng tháo gỡ điểm nghẽn về kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế.

Văn phòng Chính phủ phối hợp với Bộ Xây dựng để thống nhất biểu mẫu các chỉ số.



5.2.4. Nhóm D: Các chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành trong các tình huống khẩn cấp như thiên tai, dịch bệnh, ứng phó và tìm kiếm cứu nạn

Thảm họa thiên nhiên, thiên tai dịch bệnh là những hiện tượng bất khả kháng và không thể dự báo được. Tương tự như nhiều quốc gia khác, việc quản lý các tình huống khẩn cấp ở Việt Nam cũng dựa trên nguyên tắc bổ trợ, có nghĩa là việc ứng phó với thảm họa trước hết là trách nhiệm của địa phương ở vùng xảy ra thảm họa. Chỉ khi tổn thất do những thiệt hại đó quá lớn, vượt ra ngoài khả năng của địa phương thì sẽ có sự hỗ trợ của các cấp chính quyền cao hơn. Nguyên tắc này được cụ thể hóa trong điều kiện Việt Nam thành nguyên tắc “bốn tại chỗ”: chỉ huy tại chỗ, lực lượng tại chỗ, vật tư phương tiện tại chỗ và hậu cần tại chỗ. Đây là một triết lý quản lý rủi ro thiên tai nhằm tối ưu hóa sự chủ động và sử dụng hiệu quả nguồn lực ngay tại chỗ, giảm thiểu thiệt hại và tăng tốc độ phục hồi. Nguyên tắc “bốn tại chỗ” đặc biệt phù hợp với điều kiện địa lý, khí hậu và nguồn lực của Việt Nam, giúp nâng cao khả năng chống chịu của cộng đồng trước các hình thái thời tiết cực đoan.

Ở cấp quốc gia, các chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành trong các tình huống khẩn cấp có thể được chia thành các nhóm sau đây:

Nhóm chỉ số về giảm thiểu rủi ro và phòng ngừa (trước thiên tai). Nhóm này đo lường hiệu quả của các sáng kiến nhằm giảm thiểu rủi ro trước khi thiên tai xảy ra, bao gồm: (i) thông tin về khí tượng, thời tiết, thủy văn; (ii) số lượng và chất lượng, tổng vốn đầu tư vào các công trình phòng chống thiên tai (an toàn hồ chứa thủy lợi, hệ thống đê kè sông biển...); (iii) Các dữ liệu về bản đồ và ảnh viễn thám (*bản đồ rủi ro thiên tai, sạt lở, ngập lụt, ảnh vệ tinh...*). Ngoài ra, có thể bổ sung thêm các chỉ số phản ánh mức độ tiếp cận thông tin, cảnh báo sớm về thiên tai của người dân như số chương trình/chiến dịch (hoặc tổng thời lượng truyền truyền) nâng cao nhận thức cộng đồng về rủi ro thiên tai được thực hiện bởi các kênh truyền thông đại chúng của trung ương; hay mức độ sẵn sàng ứng phó với thiên tai như Số lượng các cuộc diễn tập phòng chống thiên tai cấp cộng đồng/địa phương; đầu tư vào giảm nhẹ rủi ro như tỷ lệ nhà ở kiên cố/nhà chống lũ, bão tại vùng thường xuyên bị ảnh hưởng, vốn đầu tư vào hệ thống giám sát, dự báo, cảnh báo thiên tai...

Nhóm chỉ số về ứng phó khẩn cấp (trong và ngay sau thiên tai). Nhóm này nhằm đánh giá mức độ thiệt hại và tính kịp thời, hiệu quả của các hoạt động ứng phó khẩn cấp. Cụ thể, nhóm này gồm các chỉ số: (i) Tỷ lệ tử vong, thương tích và số người mất tích do thiên tai, phản ánh hiệu quả công tác cảnh báo, sơ tán và cứu hộ, cứu nạn; (ii) Số người bị ảnh hưởng trực tiếp (bị thương, phải sơ tán, bị mất nhà ở...), đo lường quy mô và mức độ ảnh hưởng của thiên tai đến con người; (iii) Ước tính số lượng và giá trị thiệt hại kinh tế trực tiếp do thiên tai, đo lường tổn thất về tài sản, cơ sở hạ tầng, sản xuất. Chỉ số này có thể cụ thể hóa theo từng vùng và tính chất của thiên tai (ví dụ, đối với bão biển, cần có thông tin về ngư dân và tàu cá bị thiệt hại do bão). Chỉ số này cần được so sánh với mức độ đầu tư giảm thiểu rủi ro để đánh giá hiệu quả tổng thể.

Nhóm chỉ số về phục hồi và tái thiết (sau thiên tai). Đây là những chỉ số rất quan

trọng đo lường khả năng phục hồi và tái thiết sau thảm họa. Theo dõi các chỉ số này sẽ giúp rút ra được nhiều bài học kinh nghiệm để không ngừng nâng cấp, hoàn thiện công tác ứng phó với rủi ro thiên tai và các tình huống khẩn cấp. Thuộc về nhóm này gồm các chỉ số: (i) Tỷ lệ nhà ở bị hư hỏng/phá hủy được sửa chữa/xây dựng lại; (ii) Tỷ lệ cơ sở hạ tầng thiết yếu (điện, nước, đường sá, trường học, bệnh viện) được khôi phục hoạt động; (iii) Tổng số vốn huy động cho công tác phục hồi và tái thiết, phân theo các nguồn.

Lưu ý: các chỉ số thuộc nhóm D không chỉ được thu thập bởi các cơ quan thống kê mà còn được lồng ghép vào các Bộ chỉ số đánh giá công tác phòng, chống thiên tai cấp tỉnh, cũng như các báo cáo quốc gia về thực hiện Khung Sendai về Giảm nhẹ rủi ro thiên tai của Liên Hợp Quốc.

Trong quá trình xây dựng, Văn phòng Chính phủ sẽ chủ động phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các tỉnh, thành phố miền Trung và vùng đồng bằng sông Cửu Long.

VI. TRIỂN KHAI XÂY DỰNG CÁC KỊCH BẢN PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH TRỰC TUYẾN CỦA CHÍNH PHỦ, THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

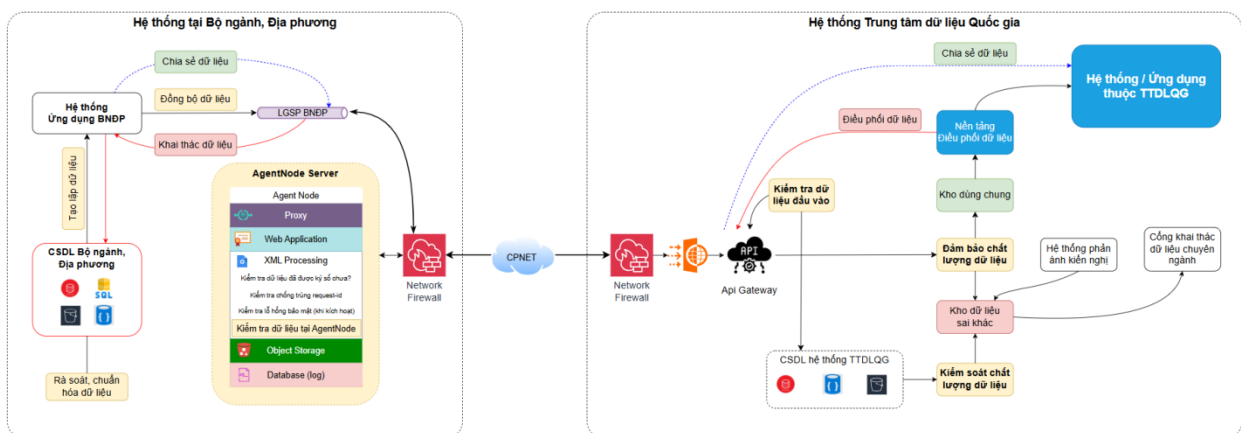
Việc triển khai xây dựng kịch bản chỉ đạo, điều hành theo Quyết định 1012/QĐ-TTg ngày 20/9/2024 thực hiện theo Văn bản số 715/KSTT-TTg ngày 24/9/2024 và Văn bản số 8914/VPCP-KSTT ngày 04/12/2024. Văn phòng Chính phủ sẽ phối hợp với các Bộ: Xây dựng, Quốc Phòng, Nông nghiệp và Môi trường, Y tế để thống nhất về cấu trúc, thuộc tính dữ liệu phục vụ các hoạt động chỉ đạo, điều hành trực tuyến.

VII. TÍCH HỢP, KẾT NỐI, CHIA SẺ THÔNG TIN DỮ LIỆU VỀ CÁC CHỈ SỐ PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CỦA CP, TTGCP

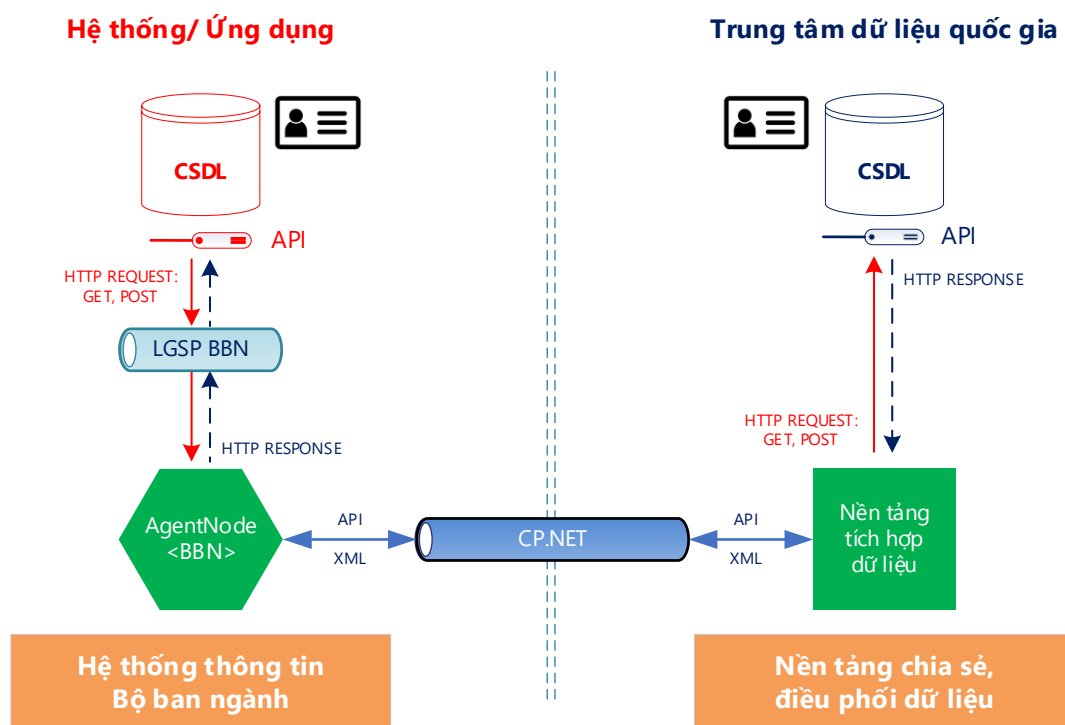
7.1. Phương án triển khai hệ thống chỉ đạo, điều hành

7.1.1. Mô hình triển khai tích hợp, chia sẻ dữ liệu

(a) Mô hình tích hợp, chia sẻ, điều phối dữ liệu tổng quát



Hình 1: Mô hình tích hợp, chia sẻ, điều phối dữ liệu tổng quát



Hình 2: Mô hình kết nối kỹ thuật thông qua Nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu

Tại mỗi Bộ ban ngành (BBN) tiến hành cài đặt và thiết lập máy chủ AgentNode (thuộc hạ tầng của BBN) đóng vai trò là điểm kết nối tập trung phục vụ chuyển dữ liệu từ BBN về TTDLQG. AgentNode hỗ trợ chuyển dữ liệu qua API (dữ liệu đóng gói dưới dạng XML và được ký số), ngoài ra hỗ trợ truyền dữ liệu dạng File hoặc Message Queue (MQ).

AgentNode được đảm bảo an toàn thông tin và do Trung tâm dữ liệu quốc gia (TTDLQG) quản trị tập trung thông qua Hệ thống quản trị bảo mật điểm kết nối (một thành phần của TTDLQG).

Nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu cho phép các hệ thống, ứng dụng trong TTDLQG có thể: **kết nối, trao đổi dữ liệu** tới AgentNode triển khai đặt tại Bộ ban ngành (ngoài TTDLQG) trên Mạng truyền số liệu chuyên dụng (CP.NET) và **kết nối, trao đổi dữ liệu** tới AgentNode Management trên Trục truyền số liệu liên ngành đặt tại Trung tâm dữ liệu quốc gia (mạng nội bộ trong TTDLQG).

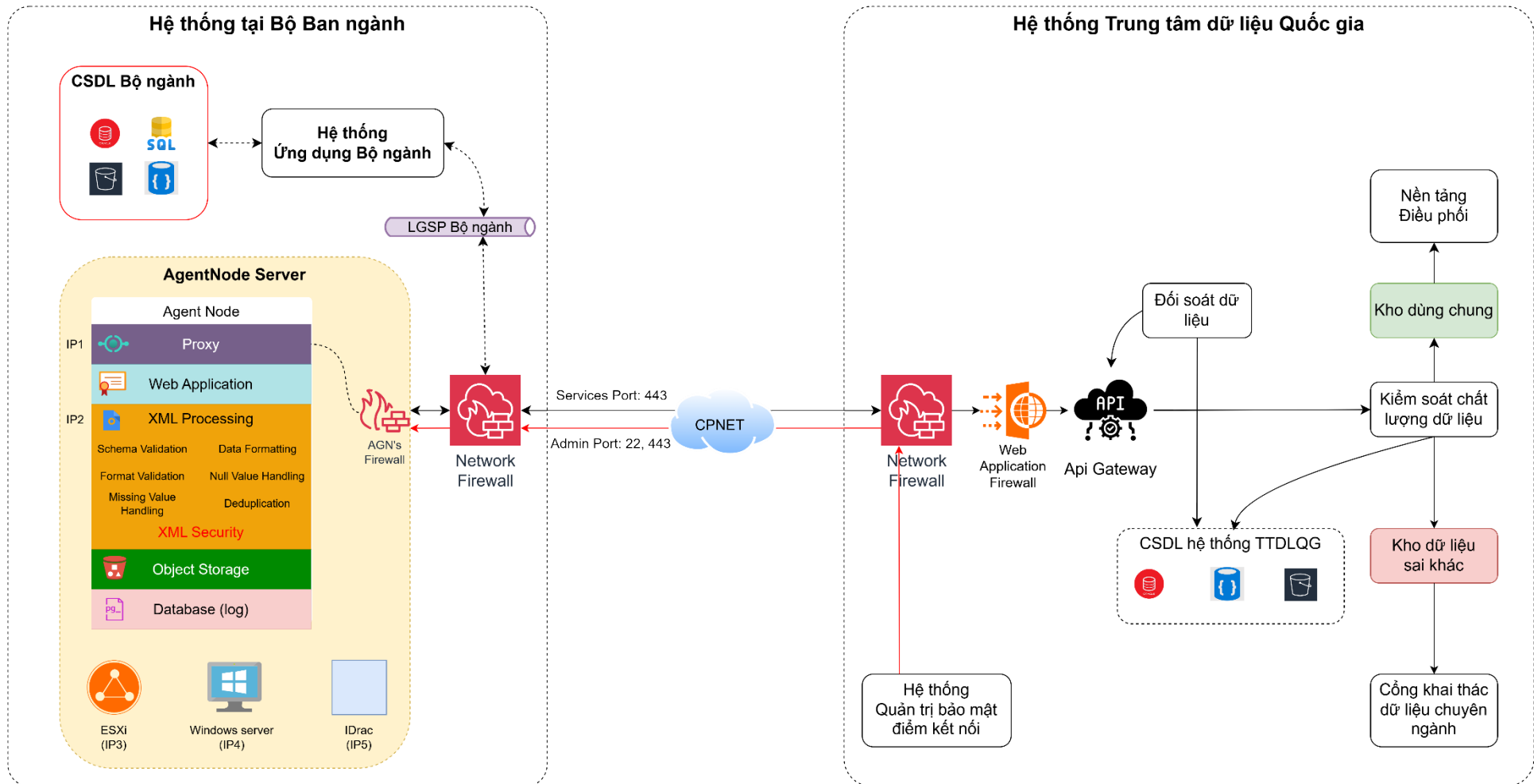
Kết nối giữa AgentNode với các hệ thống và CSDL của BBN tuân thủ đầy đủ nguyên tắc theo Khung kiến trúc Chính phủ số 4.0.

Kết nối giữa AgentNode đặt tại BBN và Nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu thông qua kênh TSLCD (CP.NET). Việc bảo mật kênh truyền, bảo mật luồng truyền nhận dữ liệu tuân thủ quy định và sử dụng giải pháp của Ban Cơ yếu Chính phủ, (đề xuất) sử dụng chứng thư số cho lược đồ bảo mật kênh gồm: ⁽¹⁾ Sử dụng TLS 1.2 trở lên đối với các máy chủ có ứng dụng giao thức HTTPS và Kafka with TLS; ⁽²⁾ Sử dụng định dạng chứng thư

số X.509 v3 cho TLS.

Quy chuẩn, cấu trúc thông điệp dữ liệu tuân thủ theo Thông tư 08/2025/TT-BCA ngày 05 tháng 02 năm 2025 của Bộ Công an ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cấu trúc thông điệp dữ liệu trao đổi với CSDL tổng hợp quốc gia và các quy định hiện hành khác về tích hợp, trao đổi dữ liệu giữa các hệ thống thông tin.

Mô hình vật lý



Hình 3: Mô hình vật lý

Máy chủ Agent Node yêu cầu được quy hoạch một vùng (zone) độc lập với thông tin yêu cầu chi tiết như sau:

STT	Yêu cầu	
1	Quy hoạch	Được quy hoạch vùng (zone) độc lập và quản lý luồng truy cập qua Firewall.
2	Kết nối	Chiều kết nối vào (IN): Kết nối tới API dữ liệu BBN Chiều kết nối ra (OUT): + NAT pool các port sử dụng dải địa chỉ máy chủ Agent Node ra CP.NET (Cấu hình trên hệ thống BBN) + Có phương án quản lý truy cập giữa các vùng mạng và phòng chống xâm nhập (Cấu hình trên hệ thống BBN)
3	Thu thập thông tin, dữ liệu	Thu thập dữ liệu từ CSDL của BBN về CSDL TTDLQG qua AgentNode: - Tuân thủ QCVN 09:2025/BCA – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cấu trúc thông điệp dữ liệu trao đổi với Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia (thuộc TTDLQG) - Tuân thủ các quy định hiện hành khác về tích hợp, trao đổi dữ liệu giữa các hệ thống thông tin.
4	Thu thập log hệ thống	Yêu cầu đẩy log tại AgentNode về hệ thống Log tập trung tại TTDLQG.
5	Phân quyền truy cập hệ thống, xác thực.	Quá trình kiểm tra sẽ đánh giá về bảo mật dữ liệu, quá trình đăng nhập, đặt lại mật khẩu và các vấn đề liên quan tới chứng thực. (Cơ chế xác thực tài khoản quản trị sử dụng xác thực 2 lớp)
6	Cơ chế xử lý lỗi	- Vật lý: Hệ thống được quản trị từ vùng quản trị TDQLQG, có đầy đủ hệ thống monitor cảnh báo. - Phần mềm: Hệ thống có quick check định kỳ
7	Tiêu chuẩn cấu hình an toàn cho máy chủ ứng dụng, máy chủ Web	+ Cập nhật liên tục phiên bản của máy chủ ứng dụng + Enable các giải pháp mã hoá như SSL/TLS + Cấu hình sao lưu hệ thống (Định kỳ 1 tuần/1 lần)
8	Tiêu chuẩn cấu hình an toàn cho thiết bị mạng, thiết bị bảo mật	+ Cập nhật phiên bản, bản cập nhật của Firmware/ Software + Chính sách phân quyền truy cập cổng quản trị thiết bị. + Cấu hình mã hoá, giải mã qua đường truyền.

CNTT của BBN, cung cấp phương thức tiếp nhận dữ liệu qua API, truyền file XML đã ký theo quy chuẩn, Sau khi tiếp nhận phần mềm AgentNode thực hiện rà quét mã độc, kiểm tra cấu trúc file XML ký số, chuyển tải XML tới TTDLQG qua Nền tảng tích hợp dữ liệu, đảm bảo an toàn bảo mật trong quá trình truyền nhận dữ liệu (*thiết lập bằng kênh mật mã sử dụng TLS 1.2 trở lên qua giao thức HTTPS*). Trách nhiệm ký số trên dữ liệu phát hành trước khi tích hợp vào TTDLQG thuộc về Bộ ban ngành.

Thành phần số 4: Nền tảng tích hợp dữ liệu là một thành phần của Nền tảng chia sẻ, điều phối Quốc gia, được xây dựng theo Nghị quyết 175/NQ-CP, Luật dữ liệu 2024. Nền tảng tích hợp đón nhận dữ liệu từ AgentNode, kiểm tra chất lượng dữ liệu theo các quy tắc được cấu hình; sau đó đưa dữ liệu hợp lệ vào kho dữ liệu dùng chung để chia sẻ khai thác và tạo lập thành cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia (Kho tổng hợp).

Nền tảng tích hợp giám sát và lưu vết trong quá trình thu nhận và tích hợp dữ liệu vào TTDLQG, cho phép chủ quản dữ liệu (Bộ ban ngành) theo dõi và tra soát dữ liệu đặt tại TTDLQG (bao gồm cả dữ liệu sai khác) thông qua Cổng khai thác dữ liệu chuyên ngành.

Thành phần số 5: Kho dữ liệu gồm Kho dữ liệu dùng chung và Kho dữ liệu tổng hợp là cấu thành cơ bản của Trung tâm dữ liệu quốc gia được hình thành theo Nghị quyết 175/NQ-CP, Luật dữ liệu 2024, Nghị định 47/NĐ-CP (2024); với mục tiêu phục vụ giải quyết TTHC, tổng hợp chỉ tiêu kinh tế xã hội, tổng hợp chỉ số chỉ đạo điều hành CP, TTgCP.

Kho dữ liệu sử dụng chữ ký số nhằm xác định nguồn gốc và thẩm quyền của chủ sở hữu dữ liệu, cơ quan chủ quản dữ liệu.

Giải pháp ký số dữ liệu

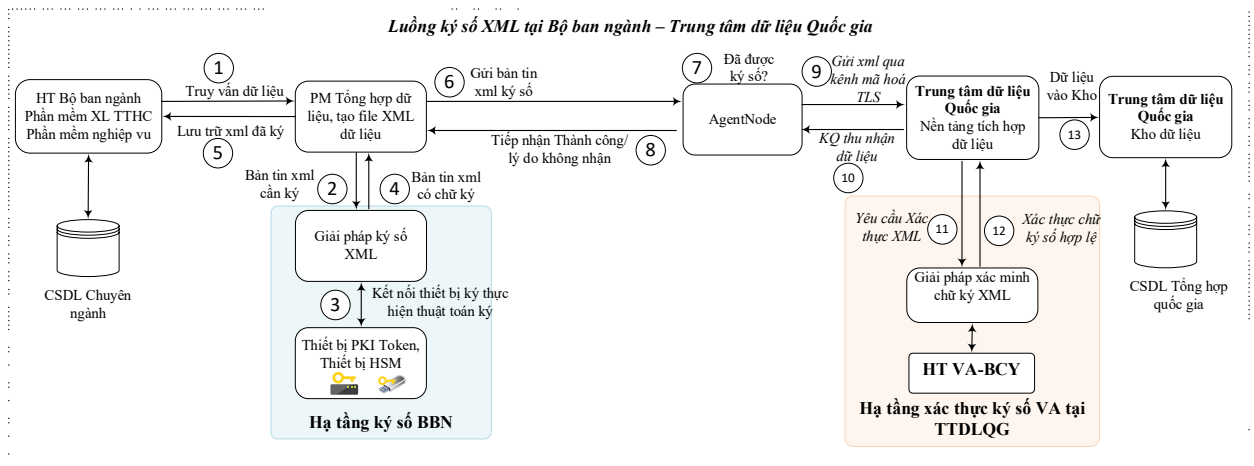
Thuật toán áp dụng cho giải pháp ký số bản tin XML: sử dụng giải pháp ký số do Ban cơ yếu Chính phủ cung cấp và cài đặt trên hạ tầng của BBN, do BBN quản lý.

Cơ quan chủ quản dữ liệu có trách nhiệm đăng ký với Ban cơ yếu Chính phủ để cấp phát chứng thư số chuyên dùng sử dụng cho các dịch vụ tích hợp dữ liệu từ nguồn BBN về TTDLQG; chịu trách nhiệm với nội dung, chất lượng và tính pháp lý của dữ liệu được ký số sử dụng các chứng thư số trên.

TTDLQG sẽ lưu trữ dữ liệu cùng thông tin chữ ký số để phục vụ các hoạt động đối soát, truy nguyên dữ liệu về sau.

Luồng ký số dữ liệu, tạo lập file XML ký số





Hình 5: Luồng ký số XML bởi Phần mềm tổng hợp dữ liệu theo quy chuẩn TTDLQG

Mô tả luồng ký số dữ liệu, tạo lập file XML ký số:

Bước 1: Phần mềm Tổng hợp dữ liệu do BBN xây dựng thực hiện truy vấn dữ liệu từ các hệ thống ứng dụng, phần mềm nghiệp vụ của BBN để tạo lập file XML chứa dữ liệu theo đúng cấu trúc do TTDLQG quy định.

Bước 2: Phần mềm Tổng hợp dữ liệu gửi yêu cầu ký kèm file XML dữ liệu vào Hệ thống ký số của BBN.

Bước 3: Hệ thống ký số BBN kết nối thiết bị ký số và thực hiện ký số trên bản tin XML ở Bước 2.

Bước 4: Hệ thống ký số BBN trả file XML đã ký về Phần mềm Tổng hợp dữ liệu.

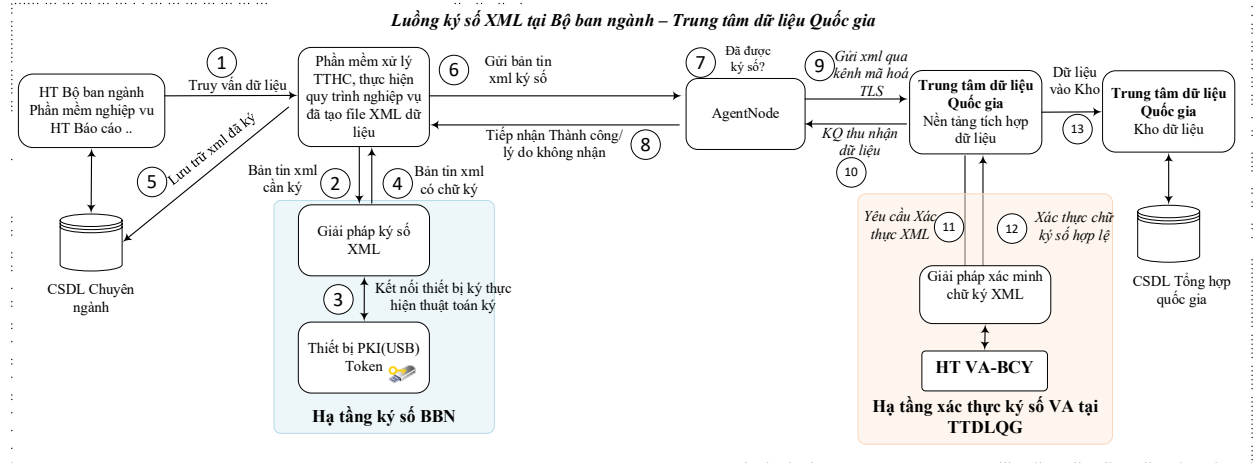
Bước 5: Phần mềm Tổng hợp dữ liệu trả bản tin XML đã ký về các hệ thống ứng dụng, phần mềm nghiệp vụ của BBN để lưu trữ file XML đã ký.

Bước 6, 7, 8: Phần mềm Tổng hợp dữ liệu đẩy file XML đã ký vào thư mục hoặc vùng lưu trữ XML đã ký số, sau đó gửi yêu cầu truyền dữ liệu kèm theo file XML đã ký số đến API của AgentNode (theo tài liệu do TTDLQG cung cấp). AgentNode kiểm tra dữ liệu đã được ký số chưa và trả về kết quả Tiếp nhận thành công hoặc Lý do không tiếp nhận.

Bước 9, 10, 11, 12: AgentNode thực hiện truyền file XML đã ký về TTDLQG qua kênh mã hóa TLS. Nền tảng tích hợp tiếp nhận, kiểm tra tính toàn vẹn và xác thực chữ ký số và phản hồi kết quả thu nhận dữ liệu thành công/ thất bại, đồng thời ghi log Nền tảng. AgentNode tiếp nhận phản hồi kết quả, ghi log và chuyển tiếp kết quả này về hệ thống ứng dụng BBN.

Bước 13: Sau khi lưu dữ liệu hợp lệ nhận từ AgentNode vào Kho tập kết, Nền tảng tích hợp dữ liệu thực hiện các bước kiểm tra chất lượng dữ liệu trước khi đưa vào Kho dữ liệu (kho dùng chung, kho chuyên dụng) thuộc TTDLQG. Các trường hợp dữ liệu không đạt chuẩn, trùng hoặc có sai lệch sẽ được đẩy sang Kho sai khác phục vụ các Cơ quan CQDL tra cứu, chuẩn hóa và đẩy lại dữ liệu về TTDLQG.

Trường hợp Phần mềm chuyên ngành đã ký số dữ liệu bằng USB/PKI Token (vai trò chữ ký cá nhân hoặc chữ ký tổ chức) mà trong khi thực hiện quy trình nghiệp vụ đã tạo ra file XML đã ký số tương thích với cấu trúc quy định của TTDLQG thì file XML ký số đó được chấp nhận gửi vào AgentNode. Luồng ký số trong trường hợp này như sau:



Hình 6: Luồng ký số XML bởi Phần mềm nghiệp vụ, xử lý thủ tục hành chính, được chấp nhận (tương thích với quy chuẩn dữ liệu) thu nhận vào trong TTDLQG

7.2. Trình tự các bước thực hiện

7.2.1. Chuẩn hóa dữ liệu

Chuẩn hóa dữ liệu là hoạt động quan trọng cần thực hiện ngay tại nguồn nhằm đảm bảo chất lượng dữ liệu cung cấp về TTDLQG. Với vai trò là Cơ quan chủ quản dữ liệu, nghiệp vụ và đơn vị trực tiếp vận hành ứng dụng, Bộ ngành là đơn vị chịu trách nhiệm về pháp lý và giữ vai trò chính trong việc đảm bảo tính “đúng - đủ - sạch - sống” của dữ liệu.

Trung tâm dữ liệu quốc gia có các giải pháp kỹ thuật kiểm tra chất lượng dữ liệu và cung cấp các nguồn dữ liệu tham chiếu (như các bộ danh mục dùng chung, dữ liệu mở, các dữ liệu chủ, dữ liệu từ các CSDL Quốc gia...) qua Nền tảng điều phối dữ liệu phục vụ BBN khai thác và chuẩn hóa lại dữ liệu tại nguồn.

Một số nội dung cần thực hiện như sau: (i) BBN chủ động khảo sát dữ liệu hiện có và xác định phạm vi dữ liệu cần chuẩn hóa (về mặt nghiệp vụ), phạm vi các dữ liệu tham chiếu cần đăng ký khai thác; (ii) Rà soát, làm sạch, chuẩn hóa dữ liệu về mặt nghiệp vụ; (iii) Đăng ký khai thác dữ liệu cần tham chiếu từ TTDLQG thông qua Cổng khai thác dữ liệu chuyên ngành; (iv) Tích hợp, khai thác dữ liệu đã đăng ký từ TTDLQG thông qua Nền tảng điều phối dữ liệu; (v) Sử dụng dữ liệu tham chiếu để làm sạch và chuẩn hóa dữ liệu tại nguồn. Ví dụ: đồng bộ lại mã danh mục địa giới hành chính trên phần mềm của BBN cho đồng nhất với bộ mã danh mục địa giới hành chính (tham chiếu) nhận về từ TTDLQG.

7.2.2. Chuẩn bị dữ liệu:

(i) Chỉnh sửa hệ thống ứng dụng của BBN đáp ứng luồng tích hợp, chia sẻ dữ liệu về

TTDLQG; cung cấp các kênh tiếp nhận thông báo, sự kiện, lỗi... (nếu cần);

- (ii) Chuẩn bị, tạo lập dữ liệu (XML) theo đúng cấu trúc do TTDLQG quy định;
- (iii) Thực hiện ký số dữ liệu trước khi gửi về TTDLQG theo quy định;
- (iv) Tập kết dữ liệu đã tạo lập ra CSDL trung gian hoặc vùng lưu trữ chung (nếu cần).

7.2.3. Thiết lập kết nối từ BBN tới TTDLQG

a) Yêu cầu máy chủ AgentNode

AgentNode là cấu phần bao gồm một hoặc nhiều máy chủ vật lý chứa các phần mềm hoặc module tích hợp tại Hệ thống công nghệ thông tin của Bộ ban ngành (BBN); cho phép BBN thực hiện truyền dữ liệu của mình (theo quy định, theo tiêu chuẩn) tới TTDLQG. AgentNode cung cấp phương thức kết nối số liệu cho phép xây dựng các ứng dụng, dịch vụ của BBN/TCĐN để thực hiện trao đổi; cung cấp dịch vụ chuyên dùng nhằm đảm bảo tính xác thực của dữ liệu, tính an toàn bảo mật trong quá trình trao đổi số liệu.

AgentNode là một thành phần của Nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu Quốc gia, được cài đặt trên hạ tầng CNTT của BBN (đặt tại BBN hoặc vùng co-location tại TTDLQG); cung cấp phương thức kết nối số liệu cho phép thực hiện giao dịch truyền dữ liệu giữa BBN và TTDLQG. Trong trường hợp đặc thù (nhu cầu kết nối trực tiếp giữa các BBN mà không sử dụng dữ liệu của TTDLQG), AgentNode thực hiện chia sẻ ngang hàng, giao dịch trực tiếp với AgentNode khác.

AgentNode cung cấp sẵn khả năng tích hợp module Secure Server (một thành phần của VDXP) vào AgentNode dưới dạng ảo hoá ứng dụng.

Yêu cầu về cấu hình máy chủ AgentNode:

Danh mục	Cấu hình	Notes
CPU / Per Node	16vCPU	Minimal 16, Standard 32
RAM (GB) / Per Node	64 – 128 (GB)	Minimal 64, Standard 128
Storage (GB) / Per Node	512 – 1024 (GB)	HDD/SSD

Yêu cầu đối với các cổng dịch vụ (service ports):

Services	Ports	Ghi chú
Nginx	80, 443 /TCP	
PostgreSQL	5432 /TCP	
MinIO	9000-9001 /TCP	
RabbitMQ	15672 /TCP	
Firewall	443	

Yêu cầu đối với các cổng quản trị (admin ports):

Services	Ports	Ghi chú
SSH	22 /TCP	
IDrac/ iLom/ ESXi	443 /TCP	

b) Yêu cầu về hạ tầng, đường truyền

- Đảm bảo cho máy chủ AgentNode tuân thủ theo các quy định về an toàn thông tin;
- Đảm bảo khả năng kết nối thông suốt giữa máy chủ AgentNode với các hệ thống thông tin và CSDL có liên quan của BBN;
- Đảm bảo khả năng kết nối thông suốt với TTDLQG thông qua mạng CP.NET. Băng thông kênh truyền tối thiểu 200Mbps/200Mbps, khuyến nghị 1,0Gbps/1,0Gbps.

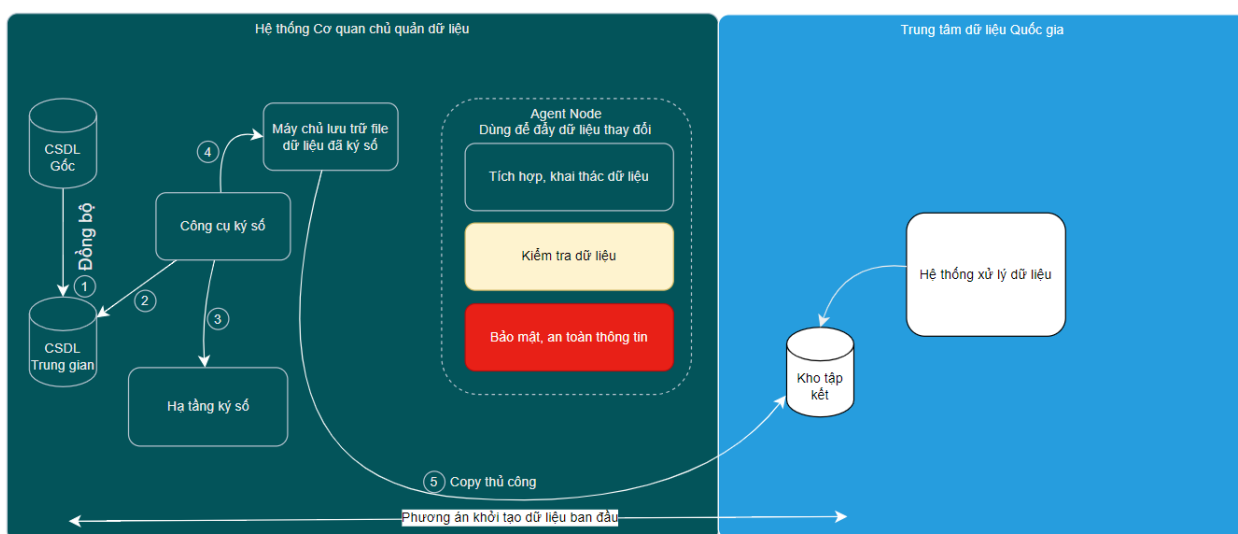
c) Quy trình triển khai

Bước	Nội dung công việc thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
1	- Chuẩn bị hạ tầng (chỗ đặt, đường truyền...) phục vụ cài đặt máy chủ AgentNode do TTDLQG cung cấp. - Đảm bảo khả năng kết nối thông suốt giữa máy chủ AgentNode với các hệ thống thông tin có liên quan của Bộ ban ngành. - Đảm bảo khả năng kết nối thông suốt với TTDLQG thông qua mạng CP.NET. - Đảm bảo các yêu cầu về an ninh an toàn thông tin tại TTDL của Bộ ban ngành theo quy định chung.	Cơ quan CQDL	
2	- TTDLQG cử cán bộ cài đặt và cấu hình máy chủ AgentNode được cung cấp. - Bộ ban ngành cử cán bộ quản trị vận hành hạ tầng phối hợp, hỗ trợ (lắp đặt, cài đặt, cấu hình kết nối...)	TTDLQG	Cơ quan CQDL
3	- TTDLQG, Bộ ban ngành cử cán bộ phối hợp với Cục A06 thực hiện rà quét an ninh an toàn cho máy chủ AgentNode.	TTDLQG	Cơ quan CQDL
4	- Thiết lập vị trí và cấp quyền truy cập/ kết nối tới nguồn dữ liệu (HT Phần mềm Nghiệp vụ hoặc CSDL Nghiệp vụ) cần thiết cho tích hợp dữ liệu. - Thiết lập tường lửa và cấp quyền truy cập/ kết nối tới Hệ thống quản trị bảo mật điểm kết nối của TTDLQG. - TTDLQG cử cán bộ phối hợp kiểm tra đảm bảo kết	Cơ quan CQDL	TTDLQG

Bước	Nội dung công việc thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
	nối thông suốt giữa Bộ ban ngành với TTDLQG.		
5	- TTDLQG cấp tài khoản và mã bảo mật truy cập dịch vụ cần thiết phục vụ tích hợp. - TTDLQG cung cấp tài liệu tích hợp dịch vụ. - Bộ ban ngành cử cán bộ nghiệp vụ, cán bộ kỹ thuật tích hợp nghiên cứu, trao đổi làm rõ tài liệu tích hợp với cán bộ của TTDLQG trước khi thực hiện tích hợp kỹ thuật.	TTDLQG	Cơ quan CQDL
6	- Chuẩn hóa, tạo lập, ký số dữ liệu tại nguồn, đảm bảo cung cấp dữ liệu đúng cấu trúc do TTDLQG quy định (theo tài liệu đặc tả tích hợp dịch vụ). - Cử cán bộ nghiệp vụ, cán bộ kỹ thuật phối hợp với cán bộ của TTDLQG thực hiện tích hợp dịch vụ theo đặc tả kỹ thuật được cung cấp. - Cử cán bộ phối hợp thực hiện kiểm thử theo kế hoạch và kịch bản do TTDLQG cung cấp.	Cơ quan CQDL	TTDLQG
7	- Phối hợp thiết lập, triển khai môi trường vận hành thực tế (Production). - Triển khai kết nối, đẩy dữ liệu từ Bộ ban ngành về TTDLQG.	TTDLQG	Cơ quan CQDL

7.2.4. Thực hiện chuyển dữ liệu lần đầu

a) Mô hình quy trình



Hình 7: Quy trình thực hiện chuyển dữ liệu ban đầu

b) Các bước thực hiện

Bước 1: Khởi tạo CSDL Trung gian: Căn cứ theo danh sách các dữ liệu cần cơ quan CQDL cung cấp, Cơ quan CQDL khởi tạo một CSDL trung gian (*do Cơ quan CQDL đảm bảo tài nguyên và quản trị*) trên hạ tầng kỹ thuật của Cơ quan CQDL. Đồng thời cài đặt một công cụ ký số, cấu hình cho phép truy cập vào CSDL Trung gian (chỉ đọc).

Bước 2: Cơ quan CQDL tiến hành đồng bộ các dữ liệu cần cung cấp tương ứng vào các bảng dữ liệu có sẵn trong CSDL Trung gian.

Bước 3: Cơ quan CQDL thực hiện chuyển đổi dữ liệu trong CSDL Trung gian thành các file XML và thực hiện ký số bằng công cụ ký số (đã được cài đặt ở Bước 1). Các tệp XML đã được ký số sau đó được lưu trữ trong một khu vực xác định trước trên Máy chủ lưu trữ file dữ liệu đã ký số.

Bước 4: Cơ quan CQDL bàn giao các file XML đã ký số nêu trên cho C12 bằng thiết bị bảo mật cơ yếu của BBN. Trường hợp không có thiết bị phù hợp, BBN liên hệ đề xuất Ban Cơ yếu cho mượn thiết bị bảo mật cơ yếu trong giai đoạn chuyển dữ liệu.

Bước 5: C12 tiến hành nạp các file XML từ thiết bị bảo mật cơ yếu ở Bước 4 vào Kho tập kết tại Trung tâm dữ liệu Quốc gia và thực hiện các hoạt động kiểm tra chất lượng dữ liệu theo các quy tắc được cấu hình.

Bước 6: Cơ quan CQDL và C12 cùng tiến hành xác nhận dữ liệu đã nạp vào Kho tập kết, và xóa dữ liệu trên thiết bị cơ yếu. Sau đó các bên cùng ký biên bản xác nhận đã chuyển dữ liệu thành công và xóa dữ liệu thành công trên thiết bị cơ yếu.

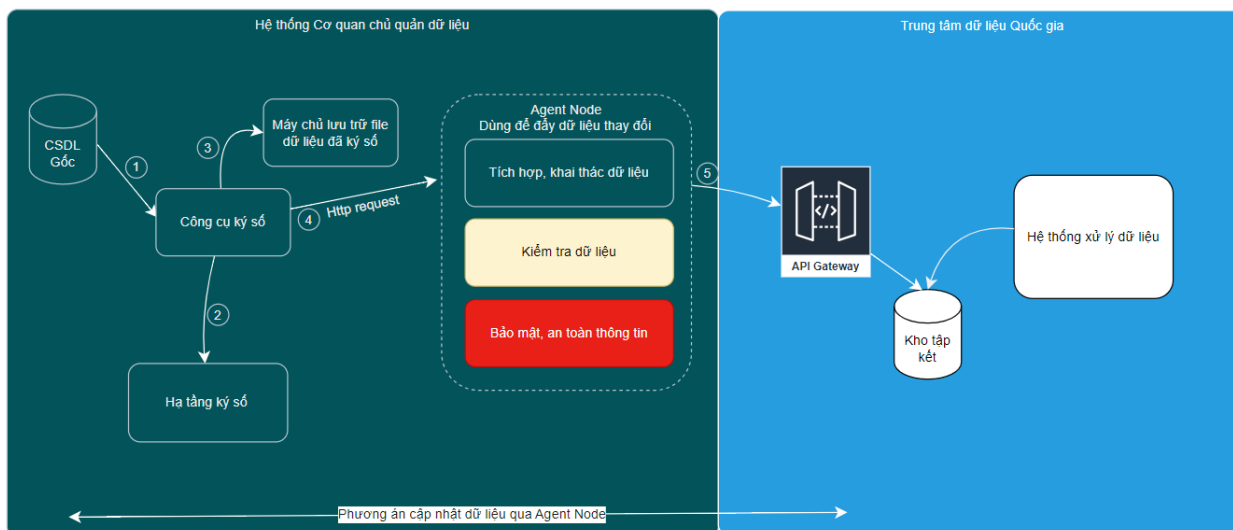
c) Trách nhiệm thực hiện trong mỗi bước

Bước	Bộ ban ngành	Cục C12
1	Chuẩn bị hạ tầng, cài đặt CSDL trung gian, công cụ ký số và cấp quyền kết nối cho công cụ ký số (chỉ đọc dữ liệu).	Phối hợp cài đặt CSDL trung gian.
2	Đồng bộ các dữ liệu cần cung cấp tương ứng vào các bảng dữ liệu có sẵn trong CSDL Trung gian	Cung cấp tài liệu mô tả cấu trúc dữ liệu tương ứng với từng dịch vụ.
3	Tạo lập các file XML từ CSDL trung gian và thực hiện ký số file XML. Sau đó chuyển các file XML này sang khu vực lưu trữ xác định trước (Máy chủ lưu trữ file dữ liệu đã ký số).	Phối hợp hỗ trợ kỹ thuật (nếu cần).

Bước	Bộ ban ngành	Cục C12
4	Bàn giao cho C12 các file XML đã ký số bằng thiết bị cơ yếu. Trường hợp không có thiết bị cơ yếu đủ điều kiện thì BBN phối hợp, đề xuất Ban Cơ yếu hỗ trợ thiết bị cơ yếu.	Tiếp nhận thiết bị cơ yếu chứa các file XML đã ký số. (có biên bản tiếp nhận)
5	Phối hợp trong quá trình nạp file XML vào Kho tập kết (nếu cần)	Tiến hành nạp các file XML vào Kho tập kết.
6	Phối hợp đối soát dữ liệu đã nạp vào Kho tập kết. Xác nhận đã xóa thành công dữ liệu trên thiết bị cơ yếu. Xác nhận tất cả nội dung trên biên bản trước sự chứng kiến của tất cả các bên có liên quan.	Thực hiện đối soát dữ liệu đã nạp vào Kho tập kết. Thực hiện xóa dữ liệu trên thiết bị cơ yếu. Xác nhận tất cả nội dung trên biên bản trước sự chứng kiến của tất cả các bên có liên quan.

7.2.5. Đồng bộ dữ liệu định kỳ

a) Mô hình quy trình



Hình 1: Quy trình đồng bộ dữ liệu hàng ngày hoặc khi có phát sinh/ thay đổi

b) Các bước thực hiện

Bước 1: Khi phát sinh/ thay đổi dữ liệu, Cơ quan CQDL thực hiện tạo lập file XML theo đúng cấu trúc do TTDLQG quy định.

BBN định nghĩa các khóa (key) xác định tính duy nhất cho một bộ dữ liệu. Việc kiểm tra sự thay đổi dữ liệu phụ thuộc vào tính chất nghiệp vụ của từng bộ dữ liệu; do cơ quan

CQDL và hệ thống xử lý nghiệp vụ định nghĩa, chỉnh sửa phần mềm để kịp thời tạo lập file XML ngay sau khi việc phát sinh/ thay đổi dữ liệu có hiệu lực pháp lý.

TTDLQG định hướng việc cung cấp các bộ dữ liệu XML có cấu trúc tương tự nhau trong các trường hợp thêm mới, cập nhật chỉnh sửa dữ liệu đã gửi lên trước đó. Do đó cấu trúc bản tin sẽ tương tự nhau, phân biệt bởi một giá trị thể hiện tính chất là sự kiện “thêm mới” hay sự kiện “cập nhật, thay đổi”.

Bước 2: Cơ quan CQDL thực hiện ký số lên file XML bằng công cụ ký số với chữ ký còn hiệu lực và đại diện cho Cơ quan CQDL.

Bước 3: Cơ quan CQDL chuyển file XML đã được ký số tới khu vực lưu trữ xác định trước trên Máy chủ lưu trữ file đã ký số.

Bước 4: Công cụ ký số gọi dịch vụ truyền file của AgentNode được cài đặt tại Cơ quan CQDL để truyền file XML đã ký về TTDLQG.

Bước 5: AgentNode thực hiện các hoạt động kiểm tra dữ liệu, sau đó thông qua các chức năng xử lý để cập nhật dữ liệu thay đổi vào Kho tập kết (chi tiết tại mục II.4). Nền tảng tích hợp khi tiếp nhận dữ liệu sẽ dựa trên các sự kiện và khóa (key) ở Bước 1 để quyết định việc ghi dữ liệu vào Kho dữ liệu của TTDLQG.

c) Trách nhiệm thực hiện trong mỗi bước

Bước	Bộ ban ngành	Cục C12
1	Khi có sự thay đổi hoặc phát sinh dữ liệu, BBN thực hiện tạo lập file XML theo cấu trúc quy định. Định nghĩa các khóa (key) để kiểm tra sự thay đổi của bộ dữ liệu phụ thuộc vào tính chất nghiệp vụ của từng bộ dữ liệu. Cơ quan CQDL và các hệ thống xử lý nghiệp vụ chịu trách nhiệm định nghĩa, chỉnh sửa phần mềm để kịp thời tạo lập file XML ngay sau khi việc phát sinh/ thay đổi dữ liệu có hiệu lực pháp lý, đồng thời đánh dấu tính chất là sự kiện “thêm mới” hay sự kiện “cập nhật, thay đổi” trong bản tin để Nền tảng tích hợp dữ liệu bóc tách, ghi vào CSDL.	Cung cấp tài liệu mô tả cấu trúc dữ liệu tương ứng với từng dịch vụ.
2	Thực hiện ký số file XML. Thường xuyên kiểm tra tính đáp ứng của hệ tầng ký số với số lượng giao dịch yêu cầu ký dữ liệu khi thực hiện	Phối hợp hỗ trợ kỹ thuật (nếu cần).

Bước	Bộ ban ngành	Cục C12
	đồng bộ dữ liệu hàng ngày hoặc khi có thay đổi/ phát sinh dữ liệu.	
3	Chuyển các file XML đã ký số sang khu vực lưu trữ xác định trước (Máy chủ lưu trữ file dữ liệu đã ký số).	Phối hợp hỗ trợ kỹ thuật (nếu cần).
4	Sử dụng công cụ ký số gọi dịch vụ truyền file của AgentNode để truyền file XML đã ký về TTDLQG	Phối hợp hỗ trợ kỹ thuật (nếu cần).
5	- Phối hợp đối soát, theo dõi dữ liệu lỗi trên giao diện nội bộ tại AgentNode, theo dõi các dữ liệu sai khác trên Cổng dữ liệu chuyên ngành khi cần thiết. - Chỉnh sửa, chuẩn hóa dữ liệu sai khác và đẩy lại dữ liệu sau khi làm sạch.	- AgentNode thông qua các chức năng xử lý của Nền tảng tích hợp dữ liệu để cập nhật dữ liệu thay đổi vào Kho dùng chung, Kho chuyên dụng. - Giám sát giao dịch lỗi, phối hợp đối soát giao dịch

d) Đối soát, tra soát dữ liệu

Quá trình thu nhận dữ liệu, TTDLQG thực hiện các hoạt động kiểm tra, xác thực chữ ký số, kiểm tra chất lượng dữ liệu; kết quả sẽ từ chối tiếp nhận (tại đầu AgentNode) hoặc trả dữ liệu vào kho sai khác đối với các dữ liệu không hợp lệ. TTDLQG cung cấp các kênh cho phép BBN kiểm tra danh sách các dữ liệu lỗi, dữ liệu sai khác trong quá trình đồng bộ về TTDLQG, bao gồm: giao diện tra cứu dữ liệu lỗi tại AgentNode của BBN (truy cập nội bộ), giao diện tra cứu dữ liệu sai khác tại Cổng khai thác dữ liệu chuyên ngành.

BBN cần phối hợp với C12 và các bên liên quan thực hiện đối soát định kỳ (hàng ngày/tuần/tháng), thực hiện tra soát đối với dữ liệu sai khác, kịp thời điều chỉnh dữ liệu sai khác (đặc biệt là các sai khác mang tính chất hệ thống hoặc do lỗi phần mềm tạo ra).

7.3. Kiểm soát chất lượng dữ liệu

7.3.1. Mục đích

Kiểm soát chất lượng dữ liệu là hoạt động đặc biệt quan trọng, được tiến hành thường xuyên, liên tục nhằm đảm bảo chất lượng dữ liệu được lưu trữ tại TTDLQG và dữ liệu điều phối phục vụ các ứng dụng khác. Dữ liệu tại Trung tâm dữ liệu Quốc gia được xác định phải đảm bảo các tiêu chí **Đúng - Đủ - Sạch - Sống** như sau:

- **Đúng (Accuracy):** Dữ liệu phản ánh chính xác thông tin trong thực tế, không bị sai lệch hay méo mó. Dữ liệu được thu thập và nhập vào hệ thống một cách chính xác, không có lỗi do con người hoặc hệ thống. Dữ liệu được kiểm tra và đối soát với các nguồn đáng tin cậy để đảm bảo độ chính xác.

- **Đủ (Completeness):** Dữ liệu có đầy đủ các trường thông tin cần thiết cho mục đích sử dụng. Dữ liệu không bị thiếu sót thông tin quan trọng làm ảnh hưởng đến quá trình phân tích hoặc ra quyết định. Dữ liệu được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau để đảm bảo tính toàn diện (nhưng không trùng lặp hoặc mâu thuẫn).

- **Sạch (Cleanliness):** Dữ liệu không chứa thông tin trùng lặp, lỗi định dạng, lỗi chính tả hoặc thông tin rác. Dữ liệu được chuẩn hóa theo tiêu chuẩn chung để dễ dàng khai thác, xử lý và phân tích. Có các quy trình làm sạch dữ liệu như loại bỏ dữ liệu lỗi, chuẩn hóa giá trị, và xử lý dữ liệu bị thiếu.

- **Sống (Timeliness/Real-time):** Dữ liệu được cập nhật kịp thời, phản ánh đúng trạng thái hiện tại của hệ thống. Dữ liệu không bị lỗi thời, cũ kỹ hoặc lạc hậu so với thời điểm sử dụng. Có cơ chế tự động cập nhật để đảm bảo thông tin luôn mới và sẵn sàng để khai thác. Việc đảm bảo các tiêu chí này giúp tăng chất lượng dữ liệu, hỗ trợ việc ra quyết định chính xác và hiệu quả hơn trong quản lý dữ liệu tại trung tâm dữ liệu.

7.3.2. Trình tự kiểm soát

a) Giai đoạn tiếp nhận dữ liệu tại AgentNode

Kiểm tra chữ ký số (bắt buộc)

Ngoài chữ ký số, tùy theo chính sách kiểm tra được cấu hình từ Nền tảng tích hợp dữ liệu hoặc Hệ thống quản trị bảo mật điểm kết nối, AgentNode kích hoạt các dịch vụ kiểm tra: (i) Kiểm tra cấu trúc dữ liệu; (ii) Kiểm tra định dạng dữ liệu; (iii) Kiểm tra lỗ hổng bảo mật khác: Phòng chống tấn công XXE, tấn công XPath Injection, XML Bomb...

Kiểm tra đảm bảo truyền nhận dữ liệu an toàn: (i) Xác thực API: API Key, OAuth, hoặc chứng thực khác có hợp lệ không? (ii) Kiểm tra mã hóa truyền tải: truyền qua giao thức bảo mật như HTTPS, áp dụng cơ chế TLS/SSL để tránh bị giả mạo hoặc đọc trộm; (iii) Kiểm tra phản hồi HTTP status (200 OK, 400 Bad Request, 500 Internal Server Error...). Nếu lỗi cần ghi log và gửi lại nếu cần thiết; (iv) Kiểm tra request-id trong header phải là duy nhất đối với một BBN và dịch vụ hoặc loại dữ liệu.

b) Giai đoạn tiếp nhận dữ liệu tại TTDLQG

Kiểm tra tính toàn vẹn dữ liệu: so sánh giá trị hash của dữ liệu nhận tại TTDLQG với hash của dữ liệu gửi đi từ BBN, đảm bảo không có lỗi mất mát hoặc thay đổi dữ liệu

Xác thực chữ ký số với hệ thống VA của BCYCP

Các tiêu chí kiểm tra như giai đoạn tiếp nhận tại AgentNode

Các tiêu chí kiểm tra nâng cao: (i) Kiểm tra cấu trúc dữ liệu theo quy định (có đủ số trường theo cấu trúc không? Các trường bắt buộc có dữ liệu không? Có trường nào “null” không? Dữ liệu trả về có hợp lệ không, có chứa ký tự đặc biệt không? và các tiêu chí khác); (ii) Kiểm tra so sánh dữ liệu đã được lưu trong kho dùng chung hoặc từng tiếp nhận trước

đó bằng cách kiểm tra giá trị hash, request-id, id bản ghi, timestamp; (iii) Kiểm tra tính đúng đắn của dữ liệu: Kiểm tra các trường dữ liệu có giá trị hợp lệ (ví dụ: số tiền không là số âm, ngày tháng hợp lệ). Đối chiếu dữ liệu với dữ liệu trước đó (nếu cần); (iv) Kiểm tra tính đầy đủ của dữ liệu: Nếu thiếu trường quan trọng, cần cảnh báo hoặc yêu cầu gửi lại; (v) Đối sánh với CSDL tham chiếu/ CSDL gốc (ví dụ: kiểm tra sự tồn tại của số định danh của công dân trong CSDL dân cư, kiểm tra trạng thái sống/ chết của công dân khi cập nhật một biến động dữ liệu dựa vào thời gian biến động...); (vi) Kiểm tra đối sánh dữ liệu (với CSDL gốc, kiểm tra với dữ liệu đã lưu trước đó...) dựa trên các logic nghiệp vụ (C12 phối hợp với BBN để xây dựng các bộ quy tắc về nghiệp vụ); (vii) Đối với dữ liệu yêu cầu thời gian thực (real-time): Giám sát độ trễ, kiểm tra queue đảm bảo dữ liệu cập nhật đúng thời gian thực; (viii) Xử lý các trường hợp dữ liệu batch (không thời gian thực): Nếu dữ liệu đến theo lô, cần đảm bảo đúng thứ tự xử lý và không bỏ sót. Nếu dữ liệu quá hạn, cần cảnh báo hoặc có cơ chế xử lý lỗi; (ix) Kiểm tra các tiêu chí khác theo quy định của từng thời kỳ, do C12 cấu hình trên Nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu.

c) Giai đoạn sử dụng dữ liệu

Cung cấp kênh phản hồi sai khác dữ liệu cho các ứng dụng tích hợp.

Tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của công dân, tổ chức khi phát hiện sai sót dữ liệu qua Hệ thống phản ánh kiến nghị và đẩy thông tin dữ liệu sai về Kho sai khác để BBN tra cứu, chỉnh lý dữ liệu tại nguồn và đẩy lại dữ liệu mới về TTDLQG.

Các biện pháp kiểm soát dữ liệu lưu tại Kho: (i) Kiểm tra tính toàn vẹn sau lưu trữ: So sánh hash dữ liệu trước và sau lưu vào kho để đảm bảo không bị thay đổi; (ii) Kiểm tra khả năng truy xuất dữ liệu: Truy vấn dữ liệu (một phần ngẫu nhiên) để kiểm tra khả năng lấy lại đầy đủ không; (iii) Kiểm tra định kỳ tính sạch của dữ liệu: Loại bỏ dữ liệu trùng lặp, dữ liệu lỗi; (iv) Xây dựng cơ chế kiểm tra định kỳ để phát hiện dữ liệu sai lệch; (v) Đảm bảo cơ chế backup dữ liệu: Dữ liệu quan trọng cần được sao lưu theo chu kỳ (theo ngày, tuần). Có cơ chế khôi phục dữ liệu nếu xảy ra lỗi; (vi) Quản lý quyền truy cập dữ liệu: Chỉ cho phép các hệ thống được cấp quyền mới có thể đọc hoặc ghi dữ liệu trong Kho.

d) Kiểm tra đối sánh dữ liệu

BBN cung cấp thời gian phát sinh, thời gian cập nhật tại nguồn của bản ghi dữ liệu. TTDLQG dựa trên thời gian nhận được dữ liệu sẽ so sánh với các giá trị trên để cảnh báo cho C12, BBN khi có sự sai lệch lớn.

BBN cung cấp tần suất thay đổi dữ liệu, số lượng bản ghi dữ liệu phát sinh định kỳ... để TTDLQG xây dựng các luật kiểm tra, cảnh báo cho C12, BBN khi có sự bất thường xảy ra (ví dụ dữ liệu có tần suất phát sinh hàng ngày nhưng đang không phát sinh dữ liệu, dữ liệu phát sinh trong ngày quá thấp so với số lượng phát sinh thường ngày...)



7.4. Tổ chức thực hiện

7.4.1. Trách nhiệm của các bộ, ngành

Khẩn trương rà soát các trường thông tin được quy định tại Thông tư số 08/2025/TT-BCA ngày 05/02/2025 của Bộ Công an và văn bản hướng dẫn về các trường thông tin cần đồng bộ về TTDLQG (nếu có); Luật dữ liệu 2024, Nghị định 47/NĐ-CP (2024).

Thực hiện chuẩn hóa, làm sạch dữ liệu do đơn vị mình phụ trách, tạo lập dữ liệu (file XML) phục vụ tích hợp, đồng bộ dữ liệu về TTDLQG theo hướng dẫn.

Xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện tích hợp, đồng bộ dữ liệu về TTDLQG.

Đối với các dữ liệu chưa số hóa thuộc phạm vi phải đồng bộ về TTDLQG theo quy định, cần nghiên cứu sử dụng giải pháp số hóa dữ liệu tập trung do TTDLQG cung cấp để thực hiện số hóa, chuẩn hóa dữ liệu và đồng bộ về TTDLQG (qua Bộ ngành hoặc trực tiếp nếu Bộ ngành chưa sẵn sàng). Tập huấn, tổ chức đào tạo cho cán bộ thực hiện số hóa.

Định kỳ kiểm tra hệ thống và có giải pháp đồng bộ dữ liệu liên tục về TTDLQG theo quy định.

Trao đổi, đề xuất, phối hợp với Ban Cơ yếu Chính phủ để được trang bị thiết bị ký số chuyên dụng của ngành cơ yếu, đảm bảo tính pháp lý của dữ liệu khi truyền về TTDLQG.

7.4.2. Trách nhiệm của Bộ Công an (C12)

Triển khai lắp đặt, cài đặt máy chủ AgentNode tại các Bộ ban ngành.

Tập huấn, đào tạo cán bộ quản trị của các Bộ ban ngành.

Phối hợp, hỗ trợ thực hiện các bước tích hợp, đồng bộ dữ liệu về TTDLQG.

